

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

HỒ SƠ THIẾT KẾ

CÔNG TRÌNH : NHÀ TRÁNH LŨ

HẠNG MỤC: MẪU 1

TẬP 1 : BẢN VẼ

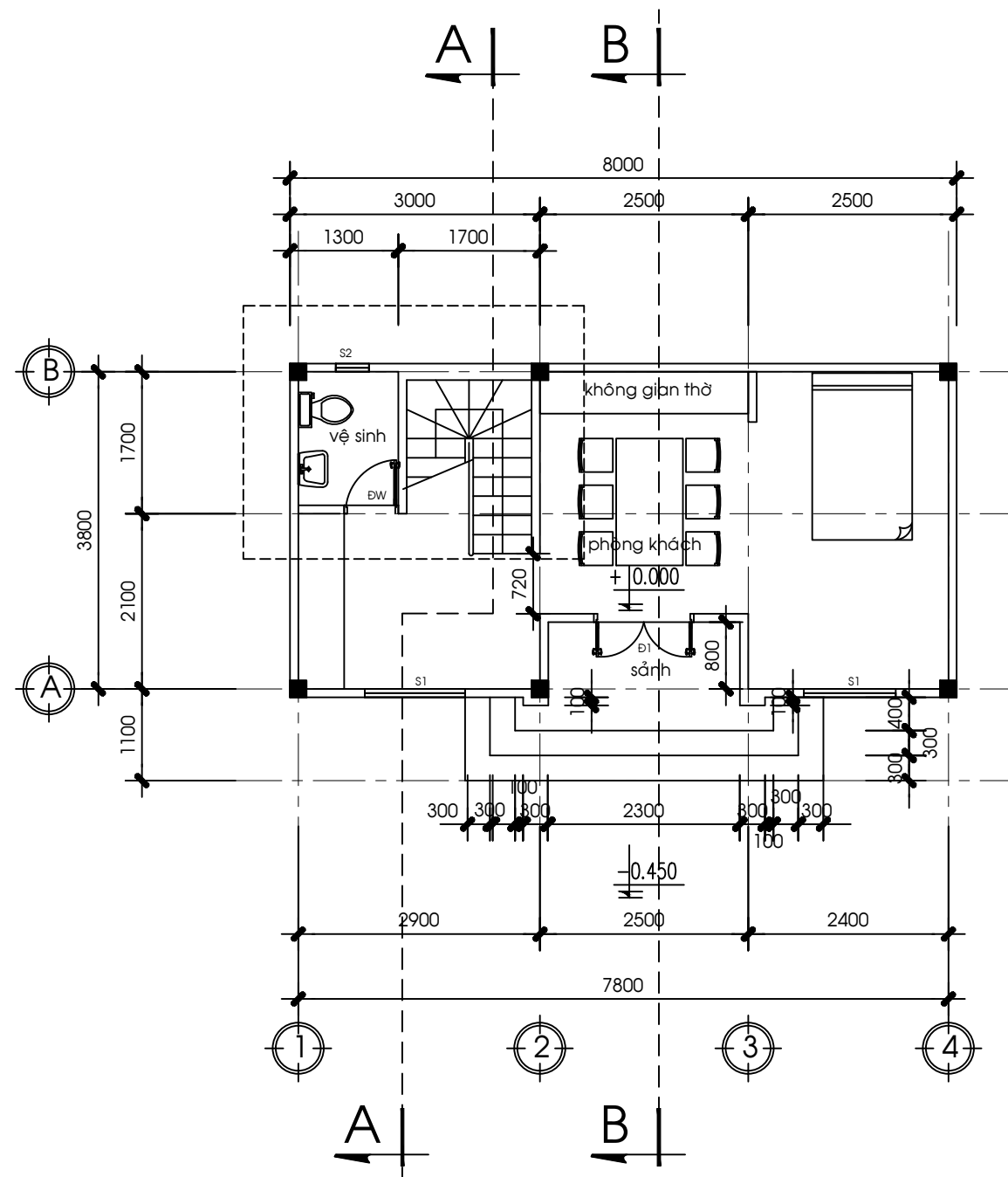
(Kèm theo Công văn số/SXD-QLN&TTBĐS ngày/12/2025 của Sở Xây dựng)



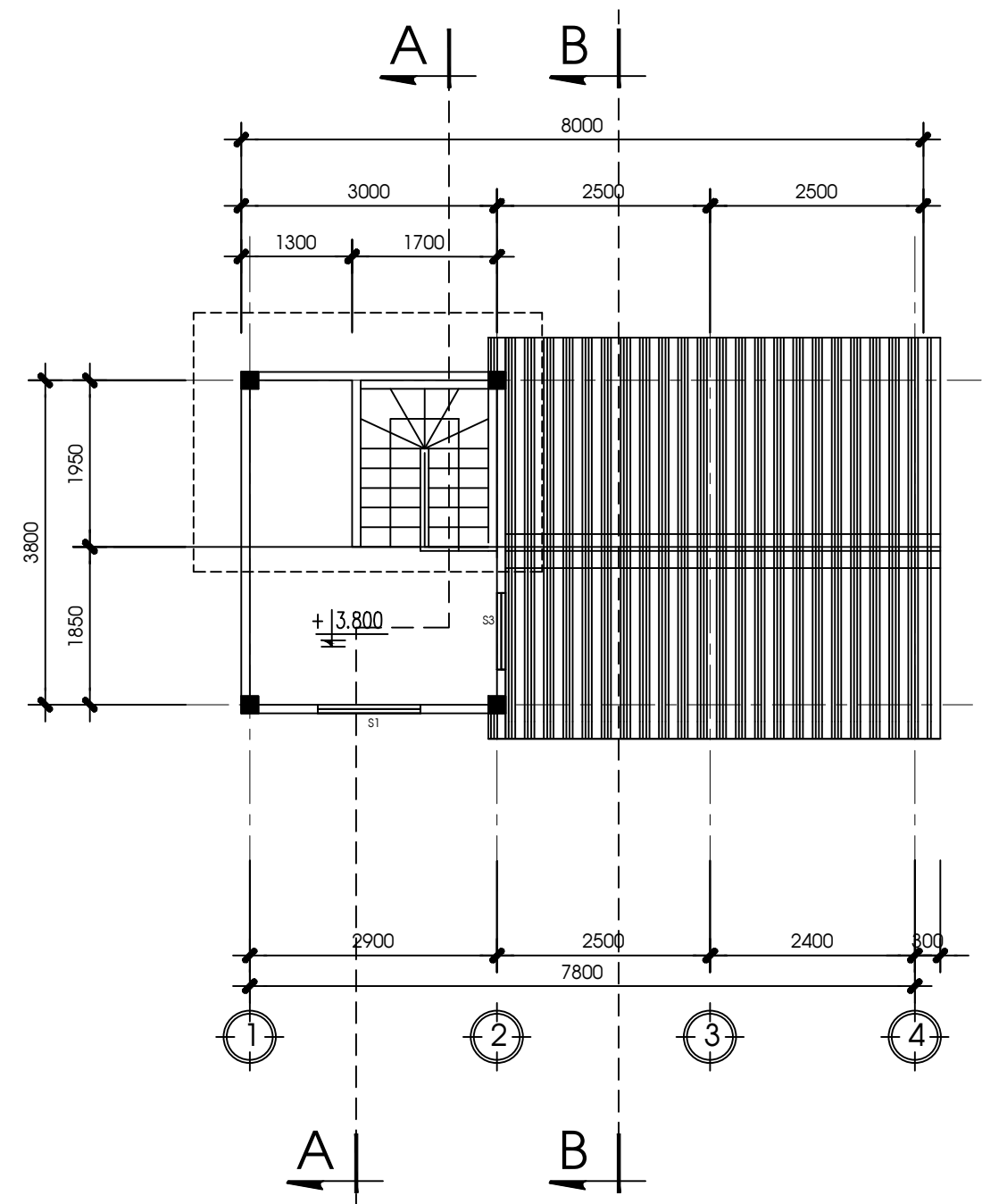
BẢN VẼ KIẾN TRÚC

THUYẾT MINH CHUNG

- Kích thước, diện tích xây dựng: $32m^2$ (4m x 8m); diện tích sàn vượt lũ: $12m^2$; Tổng diện tích sàn: $44m^2$.
- Giá trị dự toán khái toán công trình 169.930.593 đồng.
- Giải pháp thiết kế:
 - + Móng trụ, cột, dầm sàn bê tông cốt thép.
 - + Mái lợp tôn, xà gồ thép C.
 - + Tường xây gạch trát vữa xi măng, quét vôi.
 - + Nền, lán vữa xi măng.
 - + Cửa đi, cửa sổ nhôm hệ 700 kính dày 5mm.
 - + Phần cao độ nền thay đổi theo mực nước vùng lũ.
- Thời gian xây dựng dự kiến: 45 ngày.



MẶT BẰNG TẦNG 1. TL: 1/100.

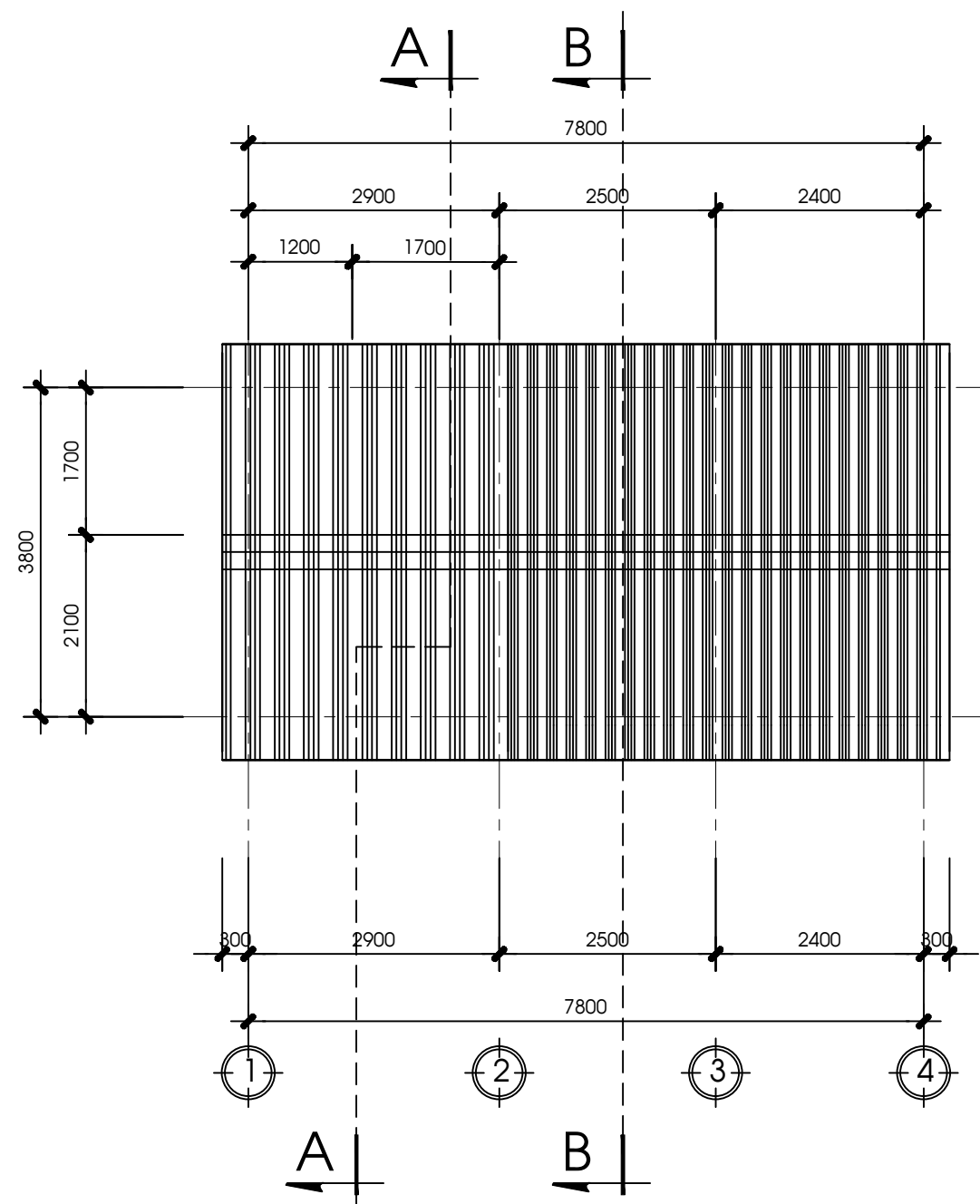


MẶT BẰNG TẦNG 2. TL: 1/100.

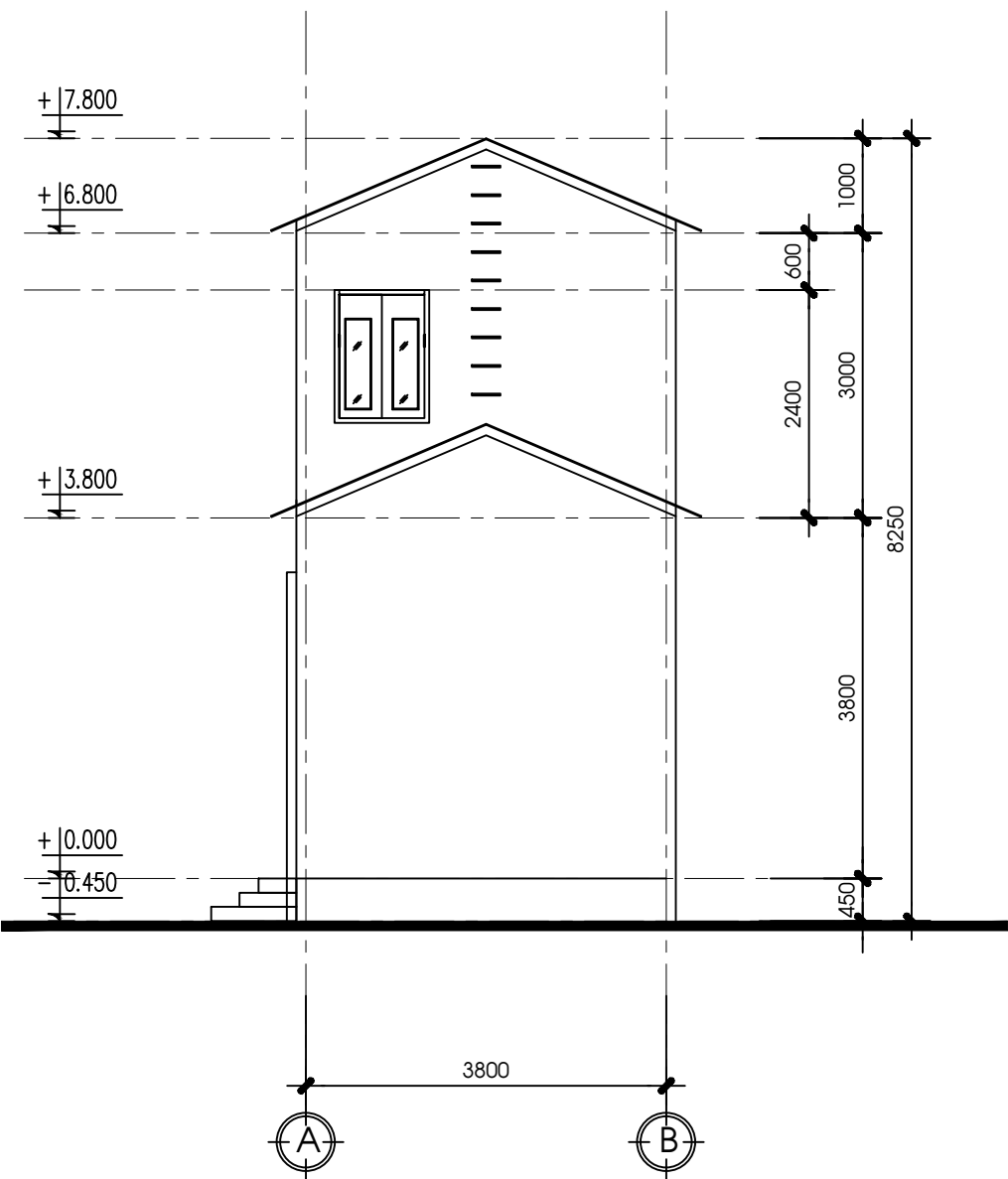
NHÀ Ở TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 01

KT 01/06

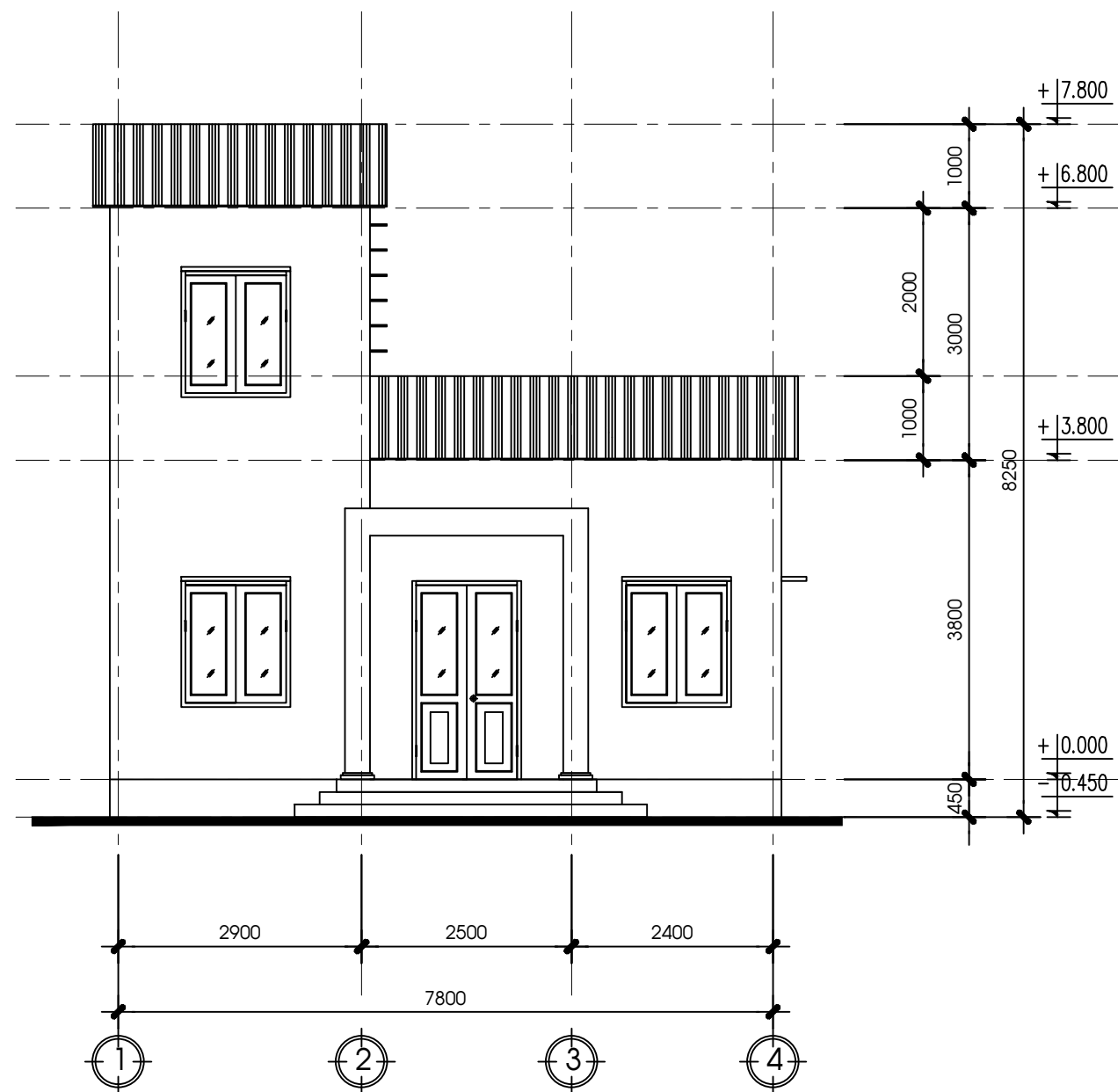


MẶT BẰNG TẦNG MÁI. TL: 1/100.

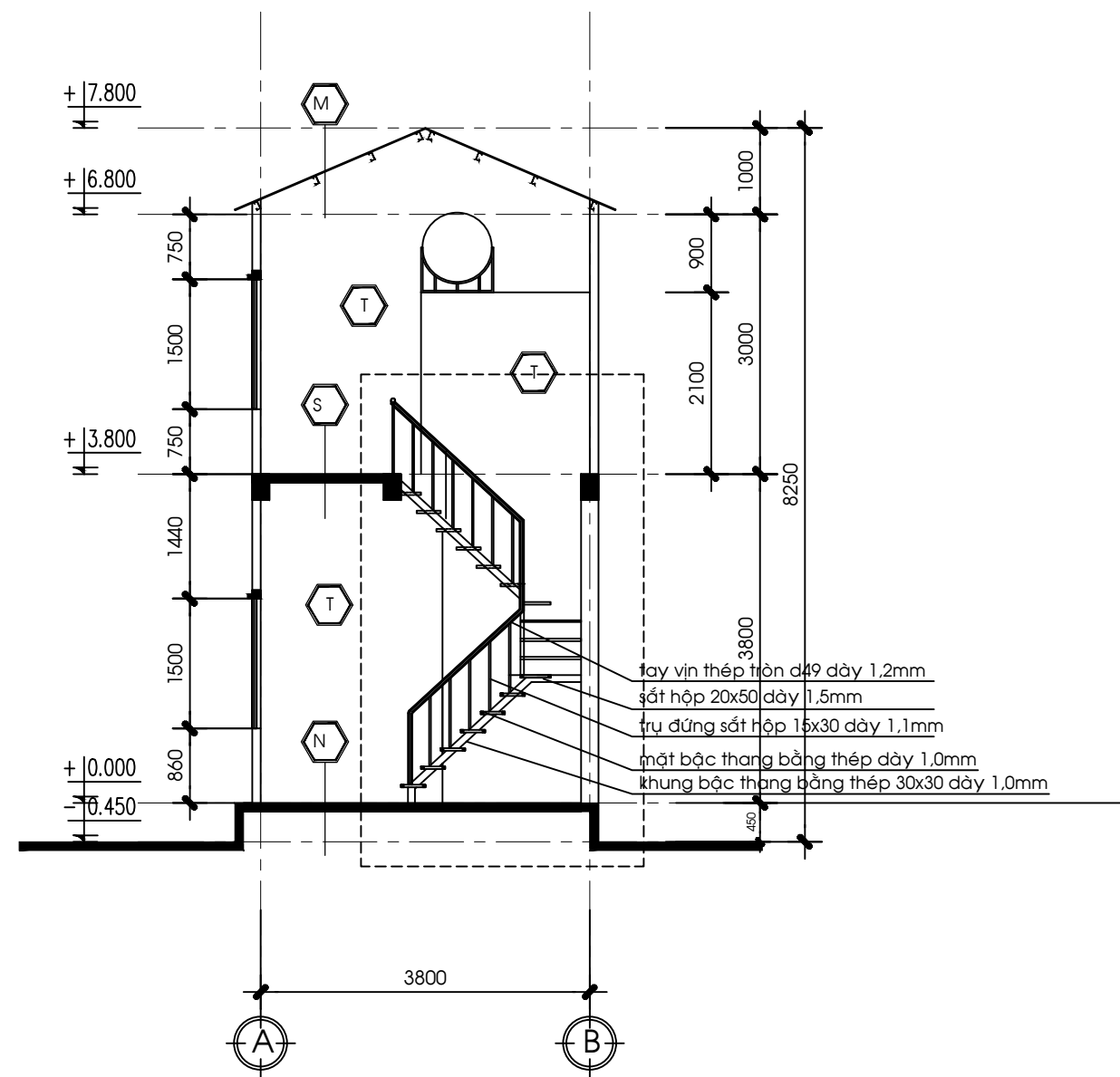


MẶT ĐỨNG TRỰC A-B. TL: 1/100.

NHÀ Ở TRÁNH LŨ	
MẪU SỐ 01	KT 02/06



MẶT ĐỨNG TRỰC 1-4. TL: 1/100.

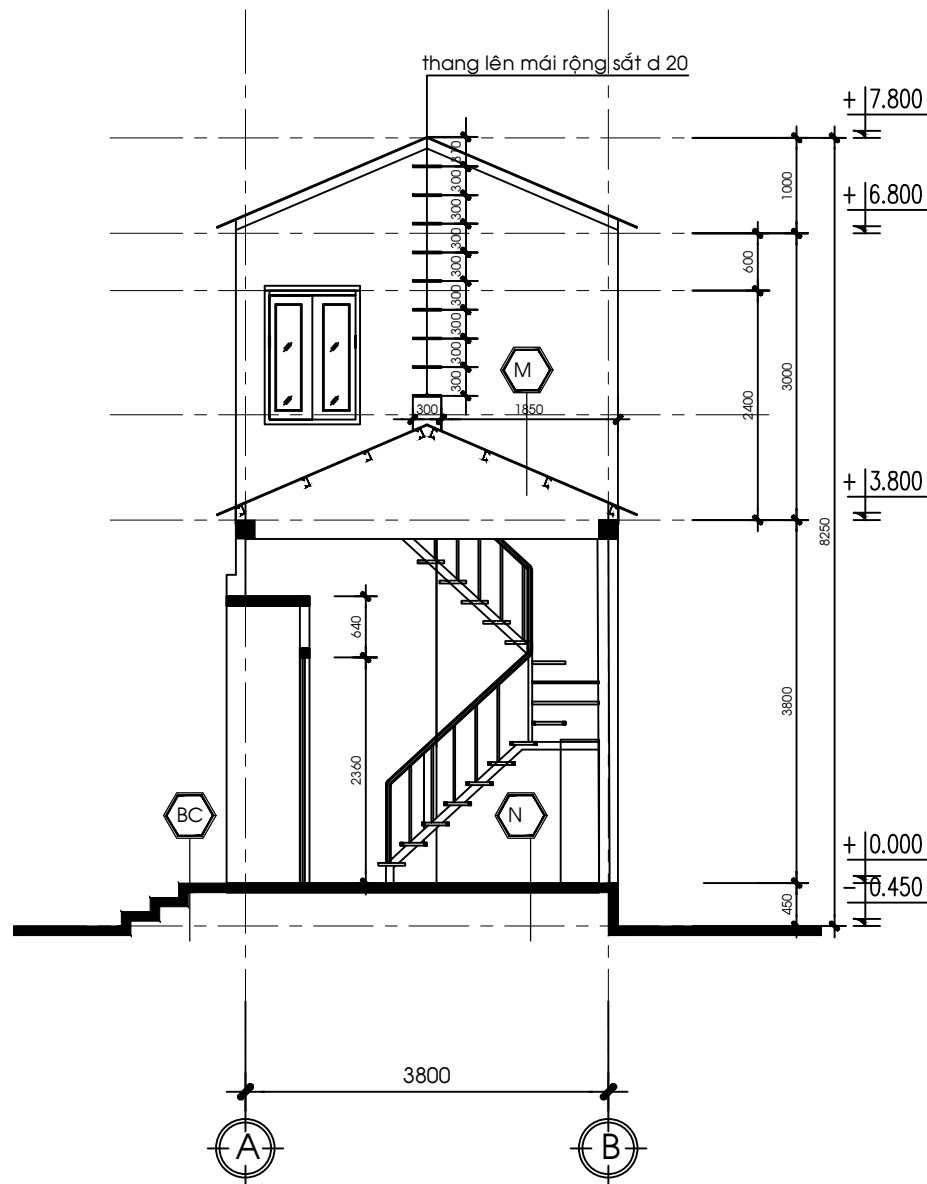


MẶT CẮT A-A. TL: 1/100.

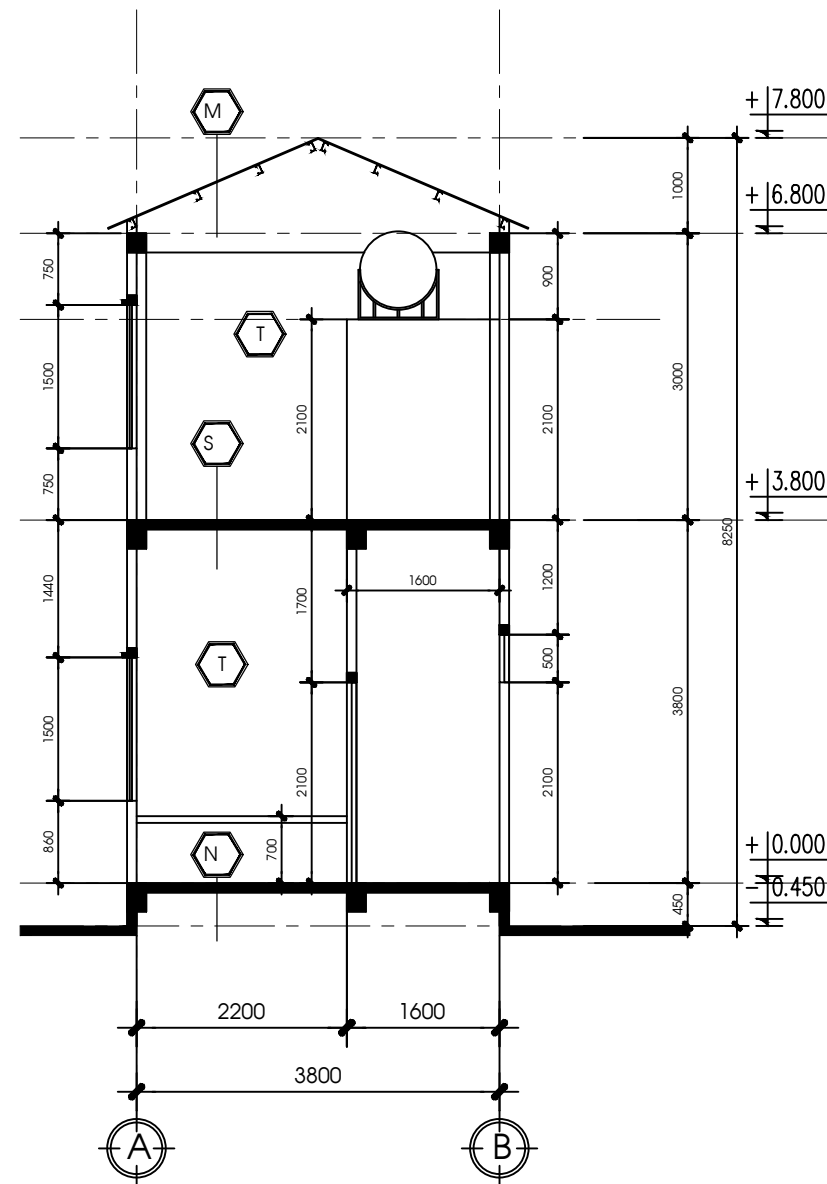
NHÀ Ở TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 01

KT 03/06



MẶT CẮT B-B. TL: 1/100.



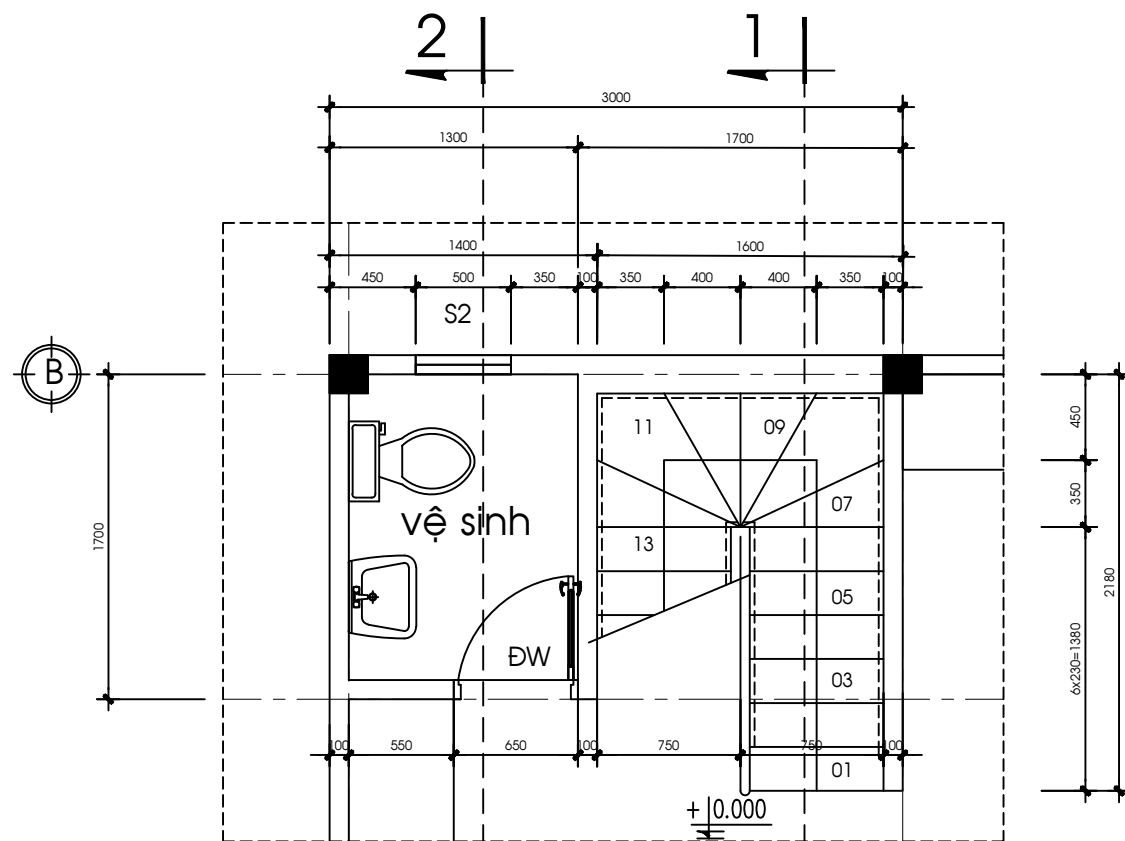
MẶT CẮT C-C. TL: 1/100.

- M**
- lợp tole lạnh
 - Xà gỗ thép C 125 x 50 x 20 x 2.0
 - xây tường thu hồi bằng gạch dày 200
- S**
- sàn láng vữa xi măng đánh màu
 - sàn bê tông cốt thép xem bản vẽ kết cấu
 - trần quét vôi màu trắng
- N**
- nền láng vữa xi măng đánh màu
 - bê tông đá 4x6 vxm m50 dày 100
 - lớp cát tôn nền đầm chặt
- BC**
- mặt bậc láng vữa xi măng đánh màu
 - bậc cấp xây gạch vxm m75
 - bê tông đá 4x6 vxm m50 dày 100
 - lớp đất hiện trạng
- T**
- TƯỜNG BÊN TRONG VÀ BÊN NGOÀI QUÉT VÔI
cửa đi và cửa dùng nhôm hệ 700, kính dày 5mm
cầu thang sắt sơn dầu chống rỉ

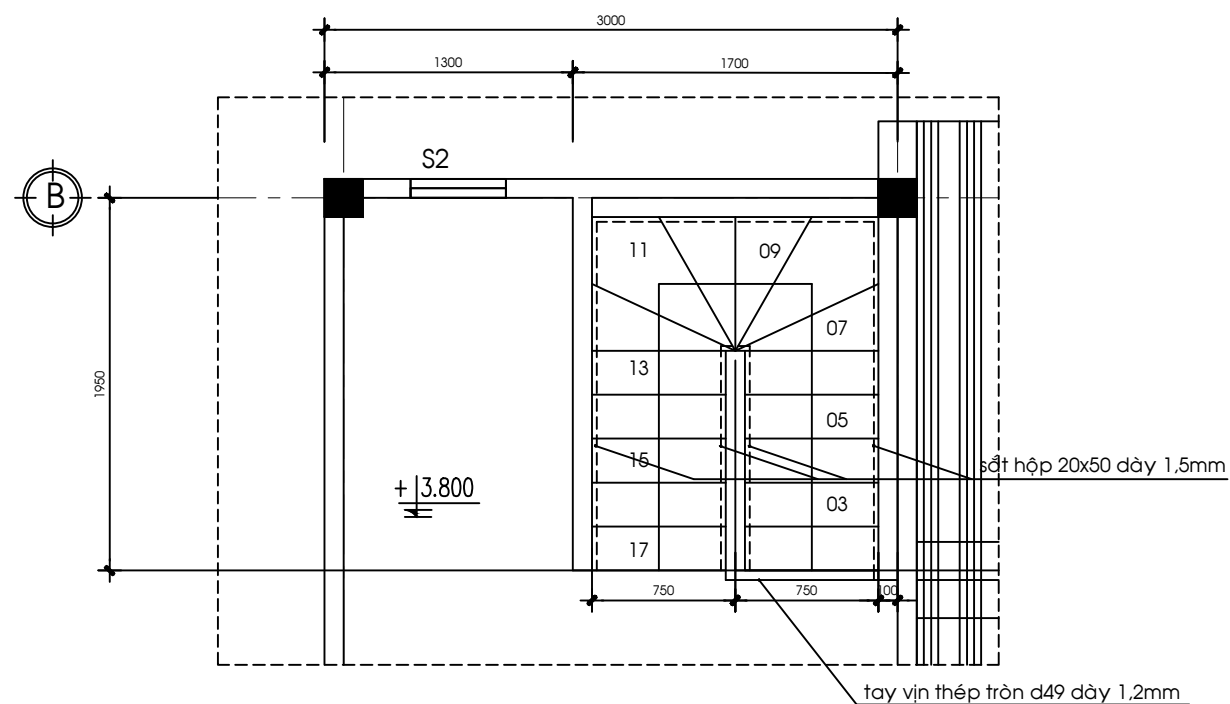
NHÀ Ở TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 01

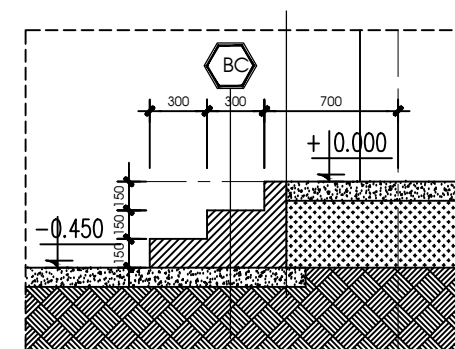
KT 04/06



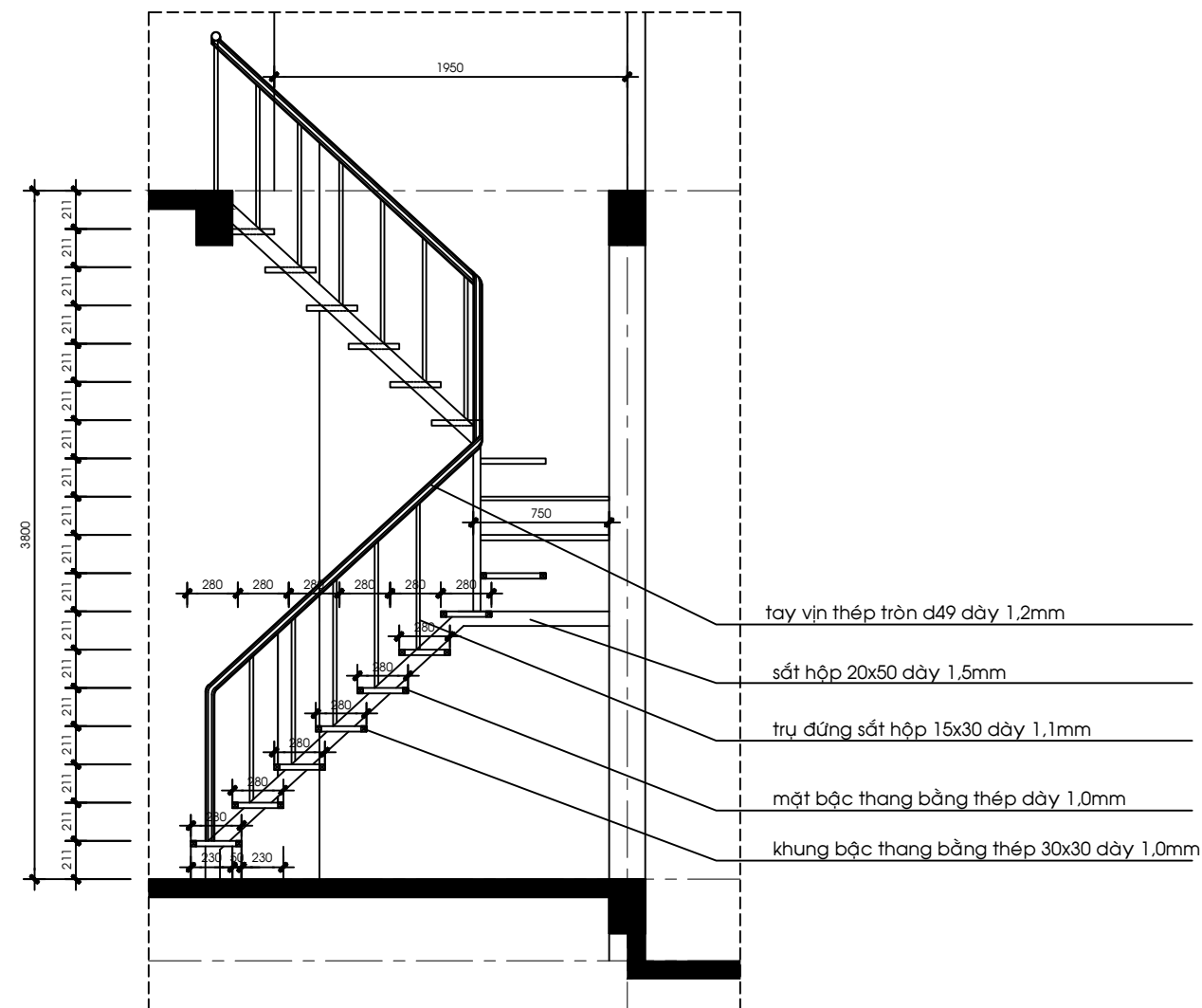
CHI TIẾT THANG TẦNG 1 TL: 1/100.



CHI TIẾT THANG TẦNG 2 TL: 1/100.

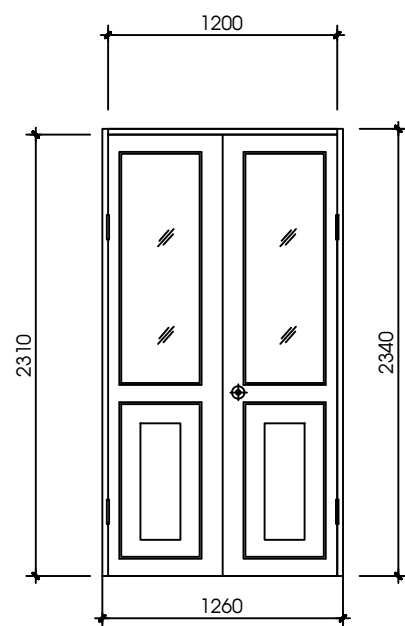


CHI TIẾT BẬC CẤP TL: 1/50.

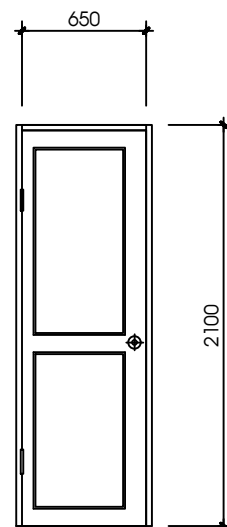


CẮT 1-1 TL: 1/100.

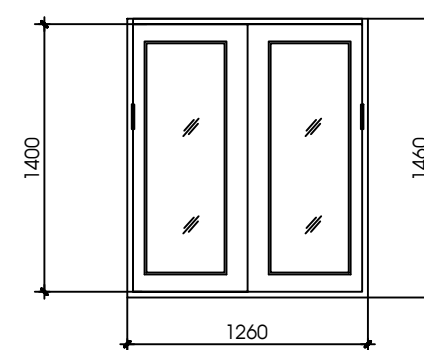
NHÀ Ở TRÁNH LŨ	
MẪU SỐ 01	KT 05/06



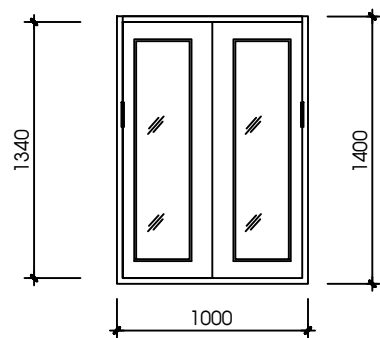
CỬA ĐI Đ1 (01 ck)



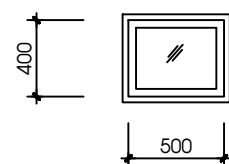
CỬA ĐI ĐW (01 ck)



CỬA SỔ S1 (03 ck)



CỬA SỔ S3 (01 ck)



CỬA SỔ S2 (01 ck)

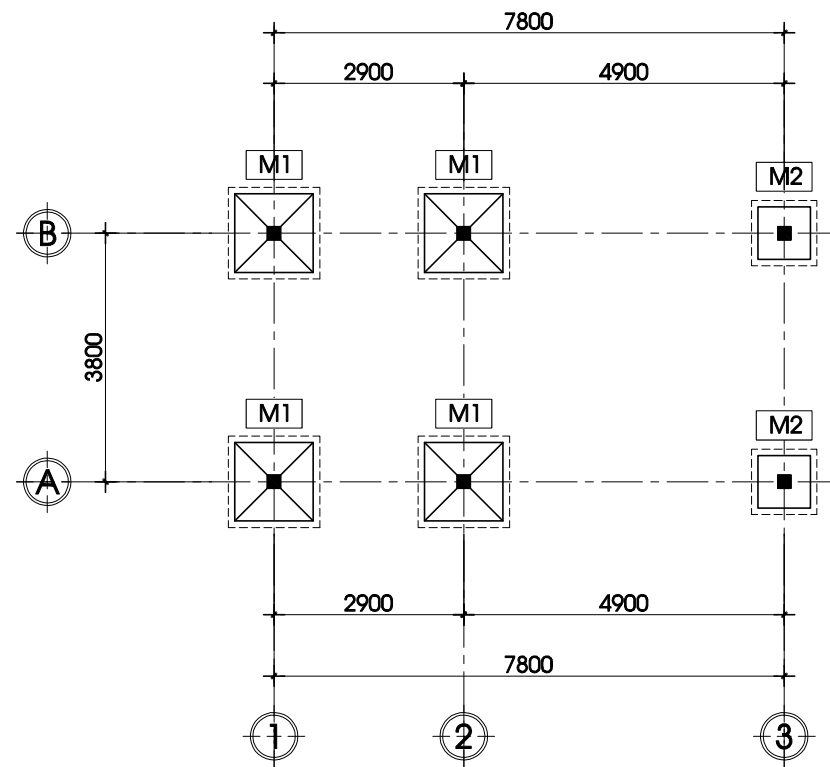
ghi chú

toàn bộ cửa đi và cửa dùng nhôm hệ 700, kính dày 5mm

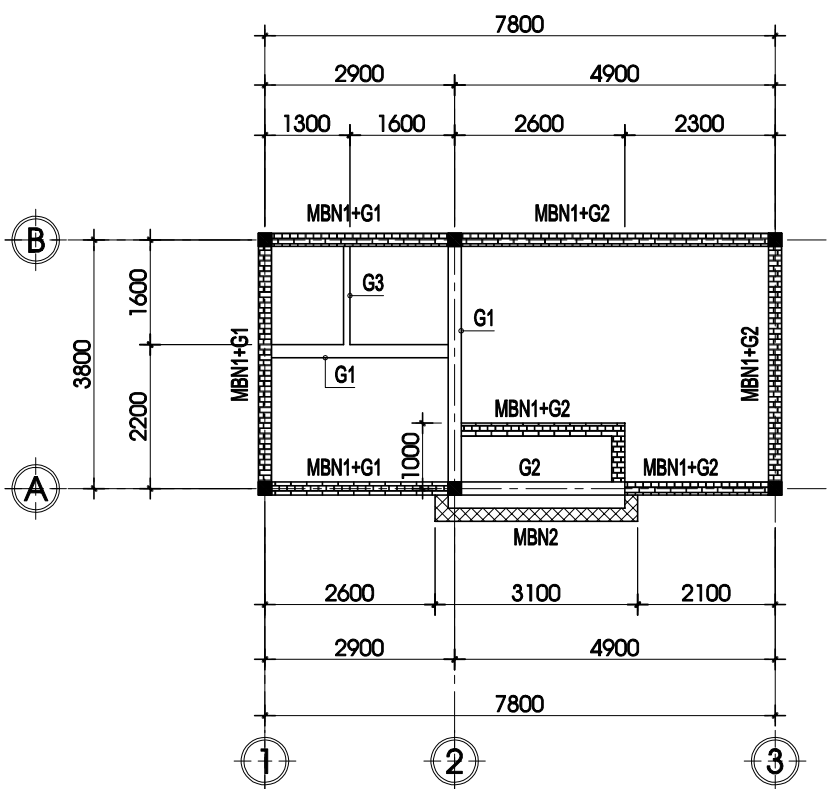
NHÀ Ở TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 01

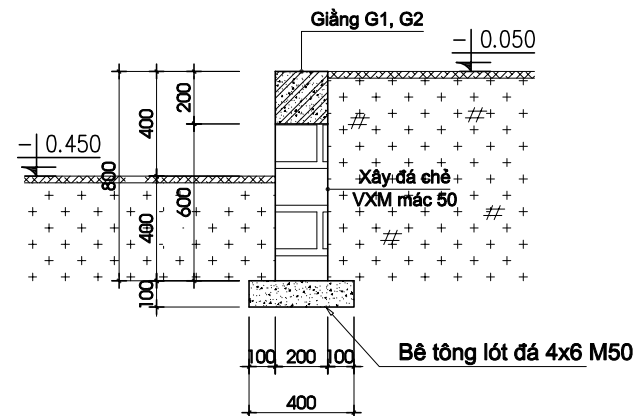
KT 06/06



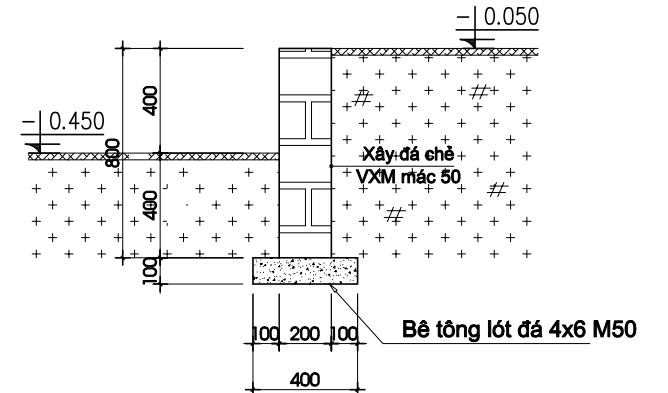
MẶT BẰNG MÓNG TRỤ. TL: 1/100.



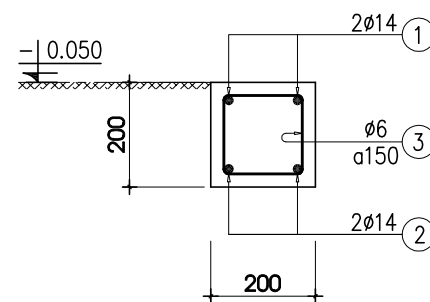
MẶT BẰNG MÓNG BÓ NỀN - GIẾNG MÓNG. TL: 1/100.



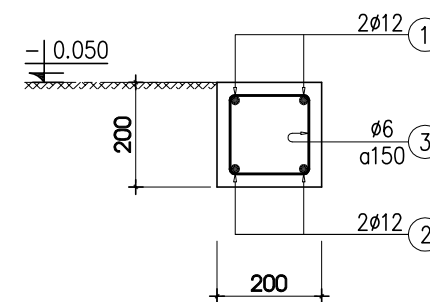
MÓNG MBN1+G1; MBN1+G2



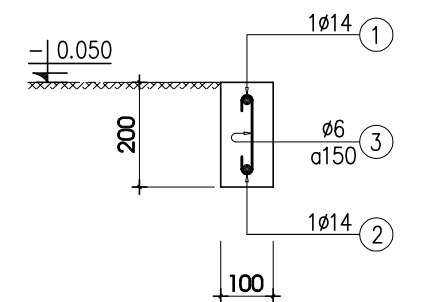
MÓNG MBN2



GIẾNG MÓNG G1



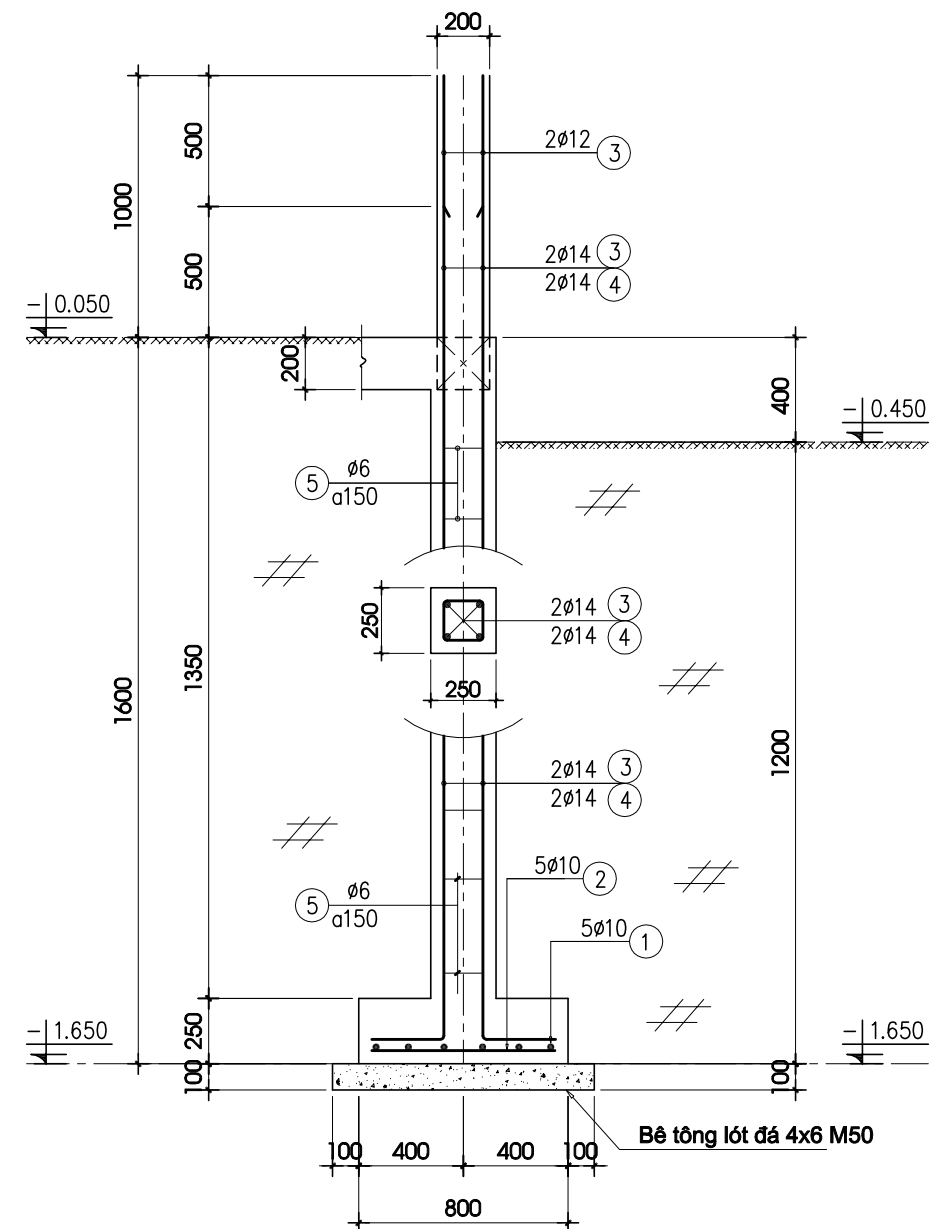
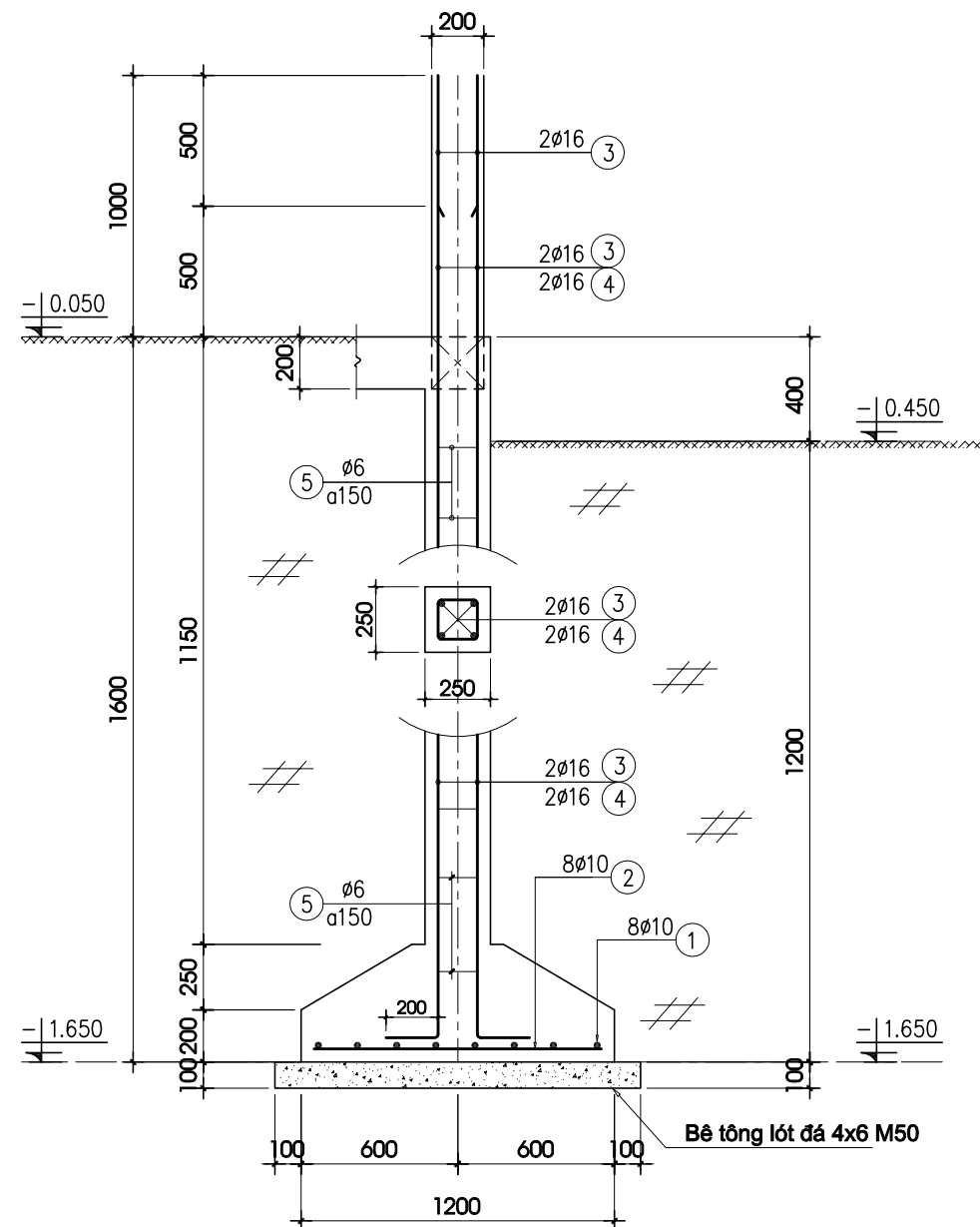
GIẾNG MÓNG G2

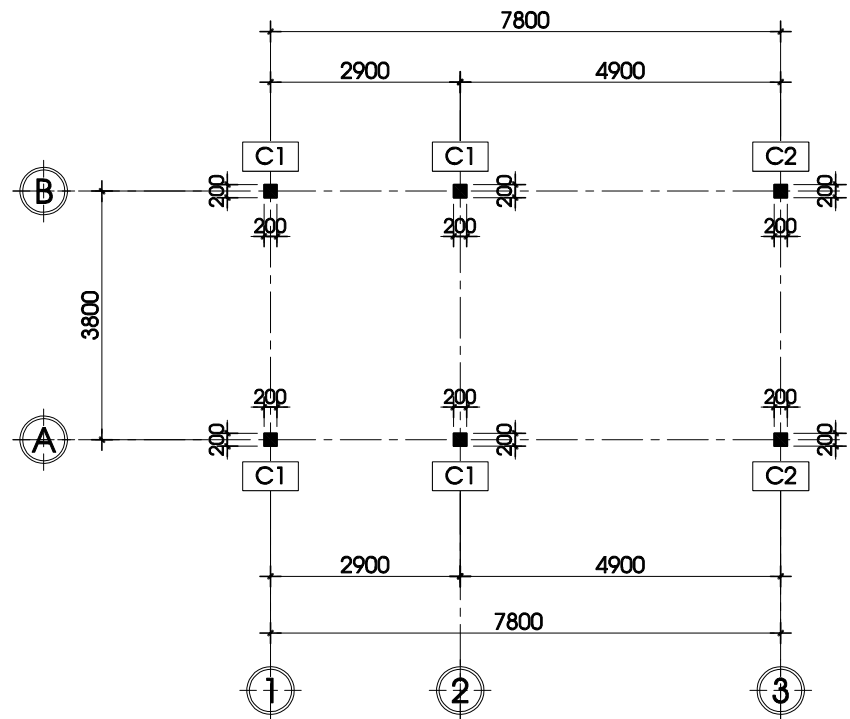


GIẾNG MÓNG G3

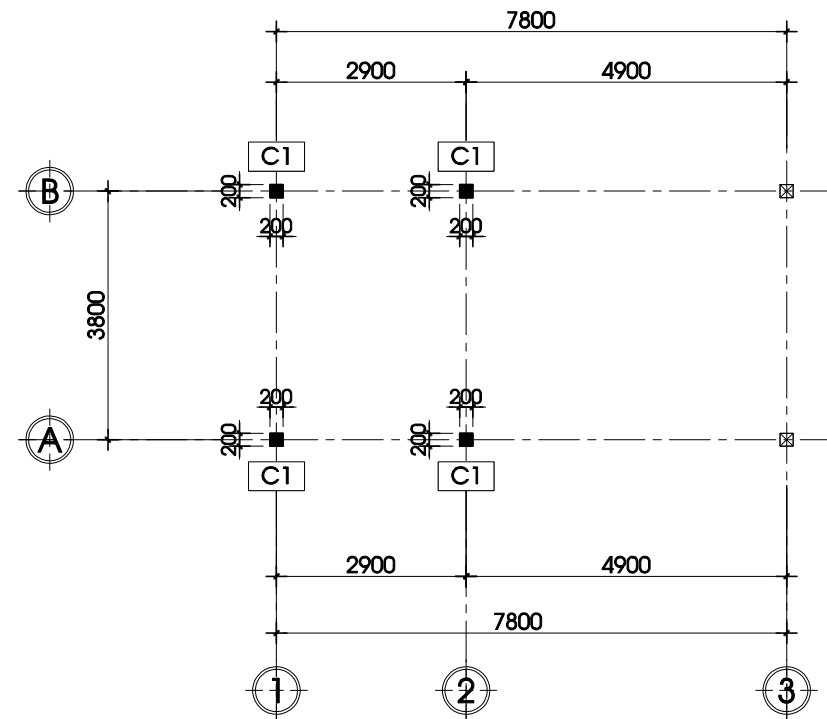
*** GHI CHÚ:**

- Tất cả các kích thước ghi trên bản vẽ là mm, cao độ là m. Nếu có sử dụng đơn vị đo khác thì sẽ được ghi chú cụ thể riêng.
- Khi thi công cần kết hợp các bản vẽ có liên quan.
- Vật liệu sử dụng trong công trình:
 - + Bê tông lót móng, nền đá 4x6 mác 50, dày 100mm
 - + Bê tông kết cấu chính: Móng, cột, dầm, dàn đá 1x2 cấp độ bền B20 (M250).
 - + Bê tông kết cấu phụ: lanh tô, ô văng, kết cấu khác đá 1x2 cấp độ bền B15 (M200).
 - + Thép có đường kính $\varnothing < 10$ dùng thép CB240-T có $R_a = 210$ N/mm².
 - + Thép có đường kính $\varnothing \geq 10$ dùng thép CB300-V có $R_a = 260$ N/mm².
- Chiều sâu chôn móng và cường độ đất nền trong bản vẽ này mang tính chất tham khảo (cường độ đất nền dưới đáy móng tạm tính $R = 1.2$ KG/cm²). Móng phải đặt trên nền đất tốt, tùy theo tình hình thực tế thi công đào đất móng tại công trình mà đặt móng cho phù hợp.
- Cao độ nền nhà (tầng 1) thiết kế cao hơn mặt sân +0.45m là mang tính chất tham khảo. Tùy theo khu vực ngập lụt theo mực nước lũ lịch sử của khu vực công trình xây dựng mà điều chỉnh nền nhà cao thêm 0.3m-0.5m so với thiết kế.

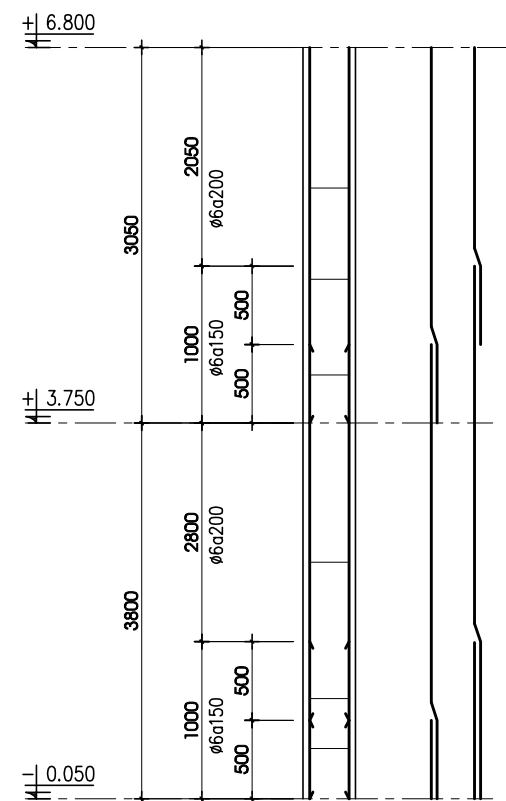




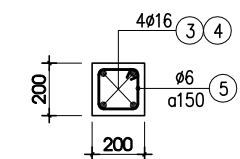
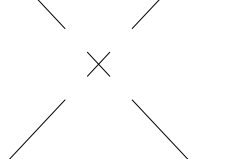
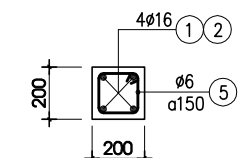
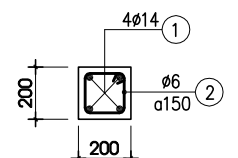
MẶT BẰNG CỘT TẦNG 1. TL: 1/100.

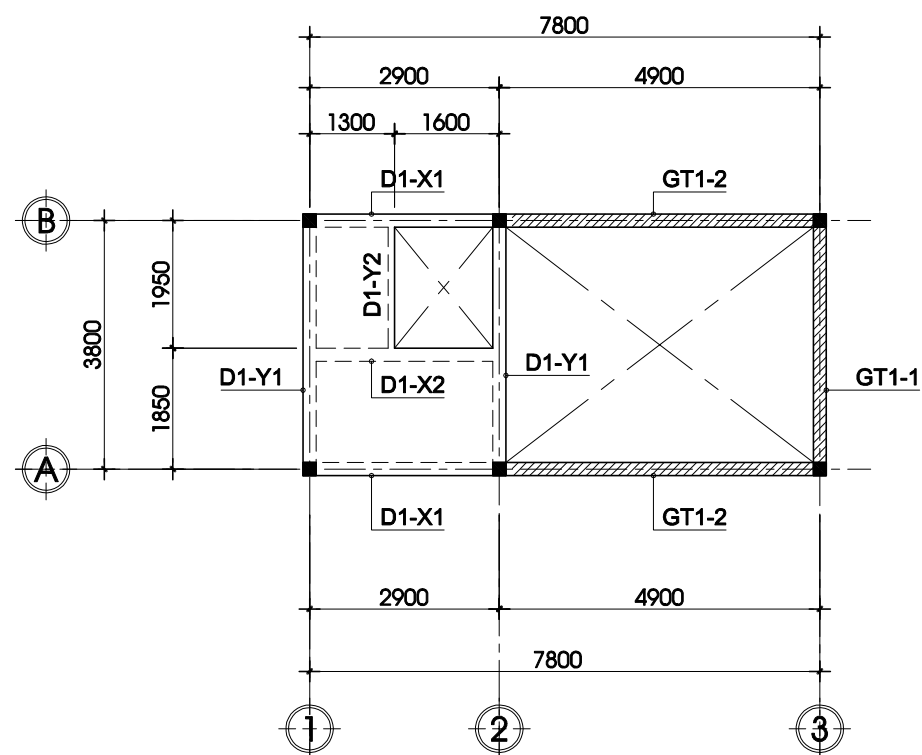


MẶT BẰNG CỘT TẦNG 2. TL: 1/100.

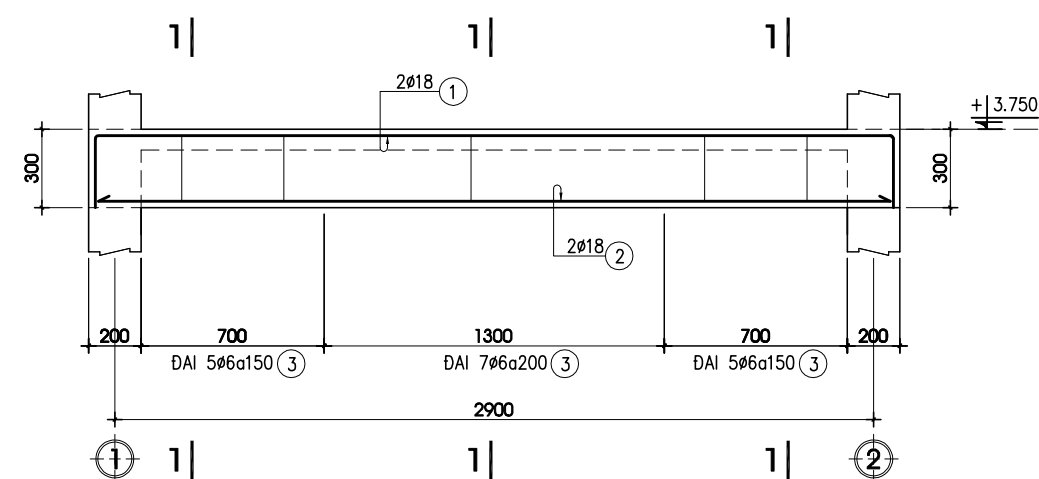


CHI TIẾT NÓI THÉP CỘT

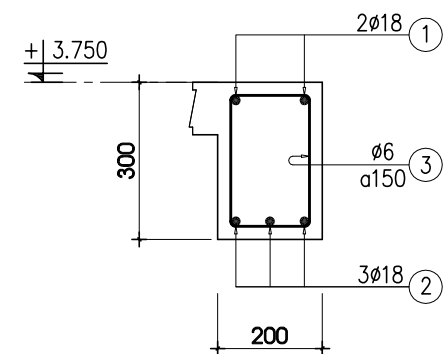
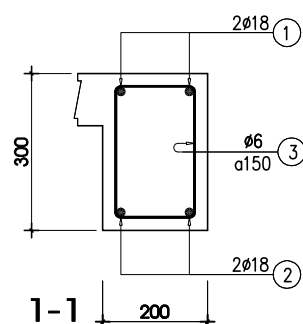
CỘT C1 (04 CK)	CỘT C2 (02 CK)
 (Cốt +3.750 -> +7.350)	
 (Cốt -0.050 -> +3.750)	 (Cốt -0.050 -> +3.750)



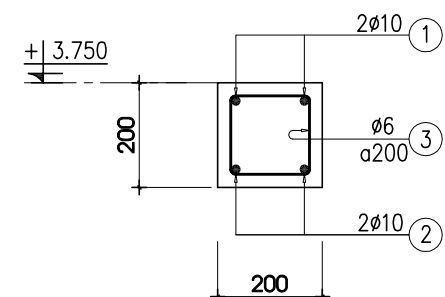
MẶT BẰNG DẦM TẦNG 2. TL: 1/100.



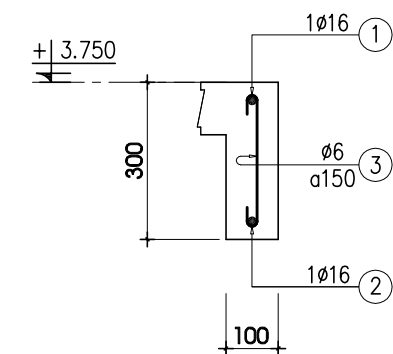
DẦM D1-X1. (SL : 02 CK)



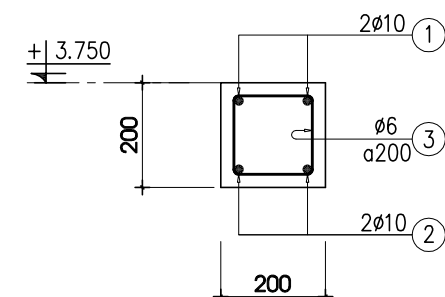
**DẦM D1-X2.
(SL : 01 CK, L=3.1m)**



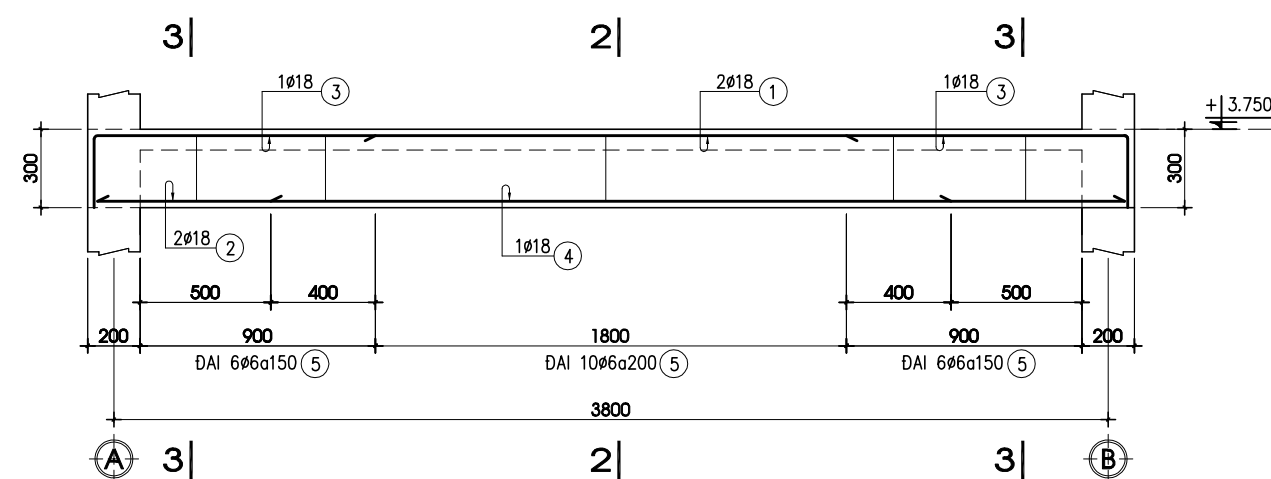
**DẦM GT1-1.
(SL : 01 CK, L=4m)**



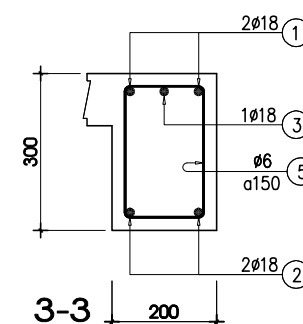
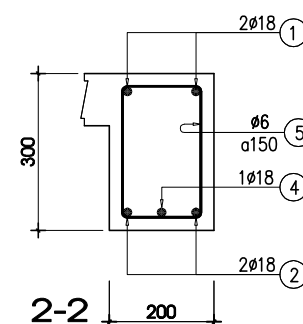
**DẦM D1-Y2.
(SL : 01 CK, L=2.25m)**

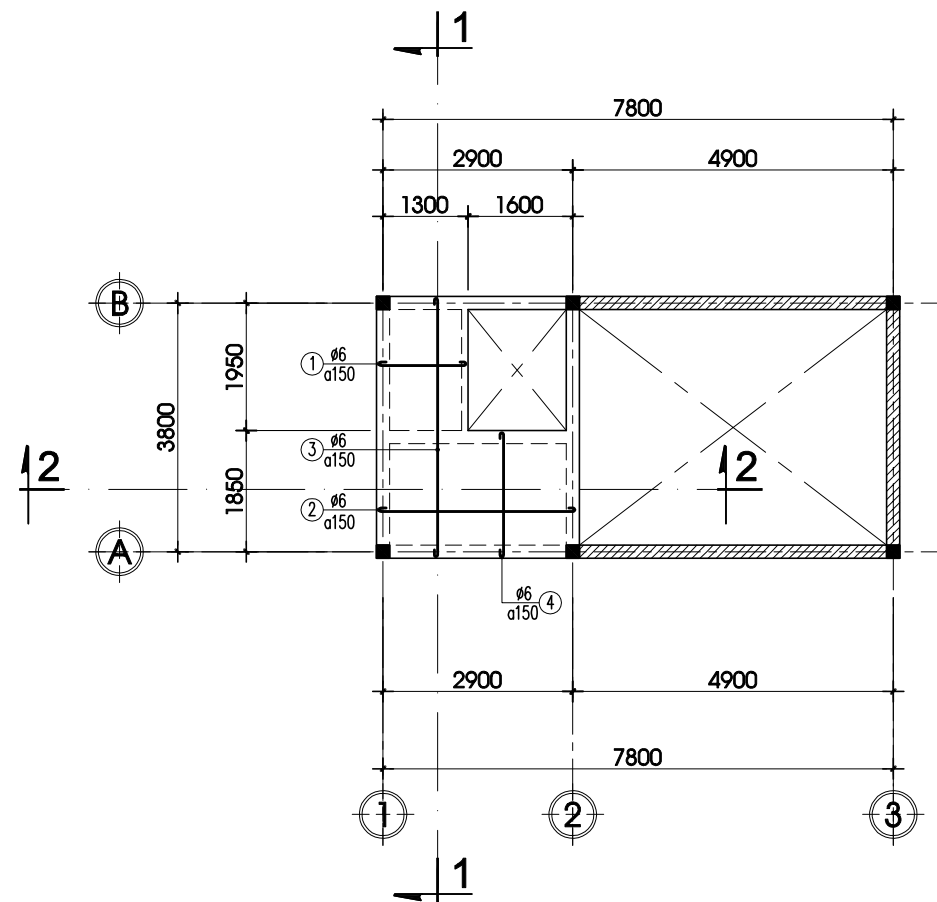


**DẦM GT1-2.
(SL : 02 CK, L=4.9m)**

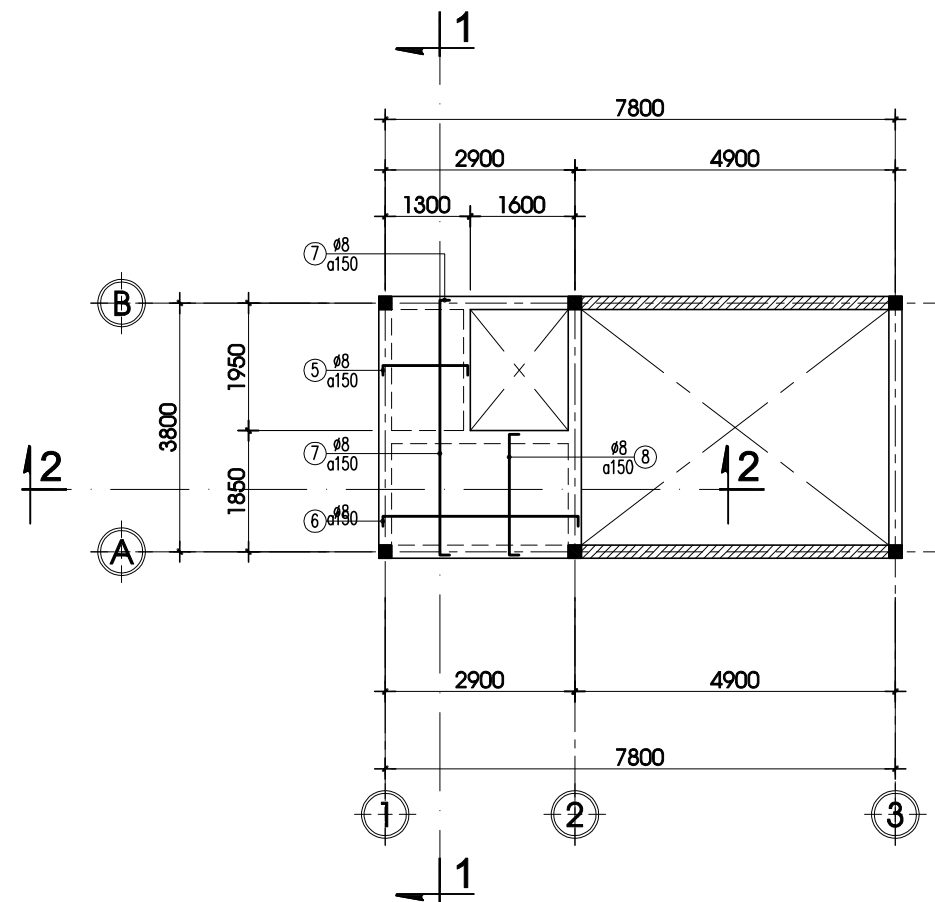


DẦM D1-Y1. (SL : 02 CK)

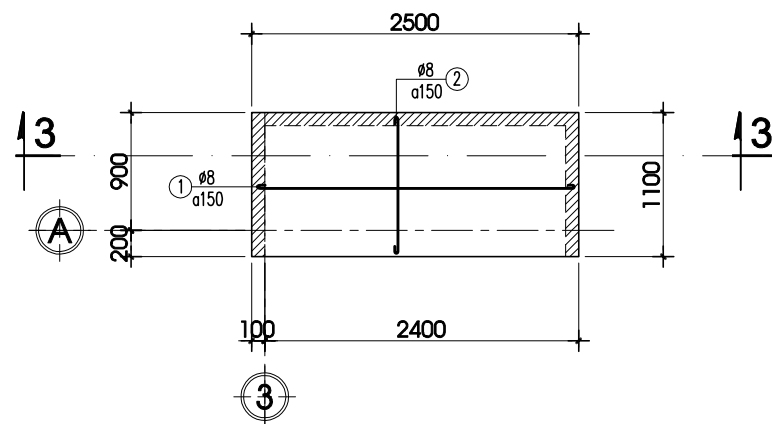




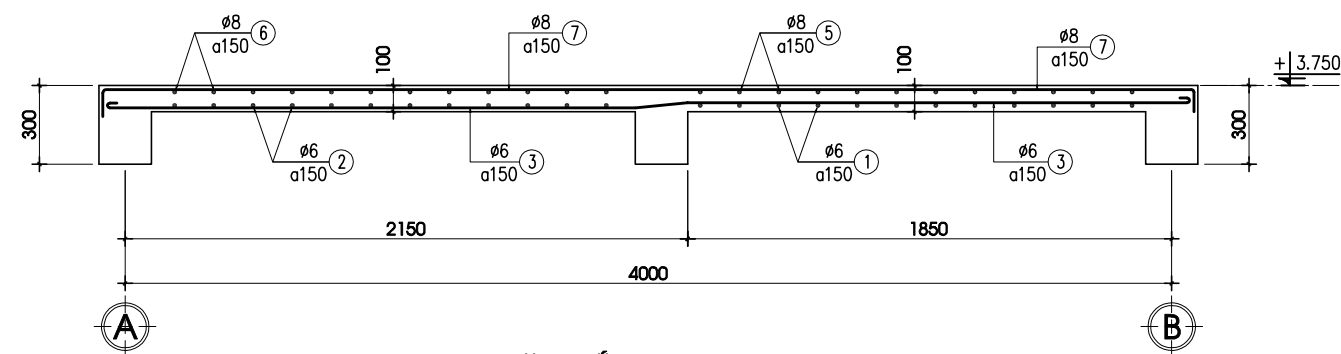
MẶT BẰNG THÉP SÀN TẦNG 2 (LỚP DƯỚI). TL: 1/100.



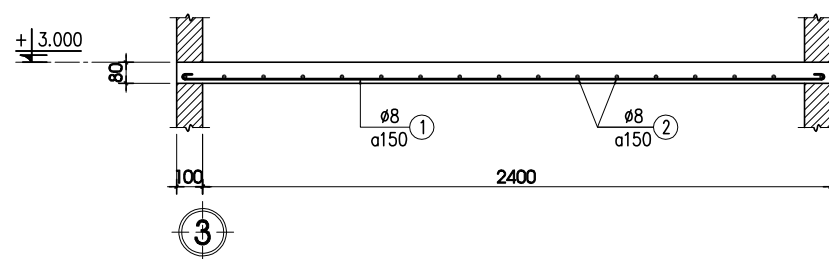
MẶT BẰNG THÉP SÀN TẦNG 2 (LỚP TRÊN). TL: 1/100.



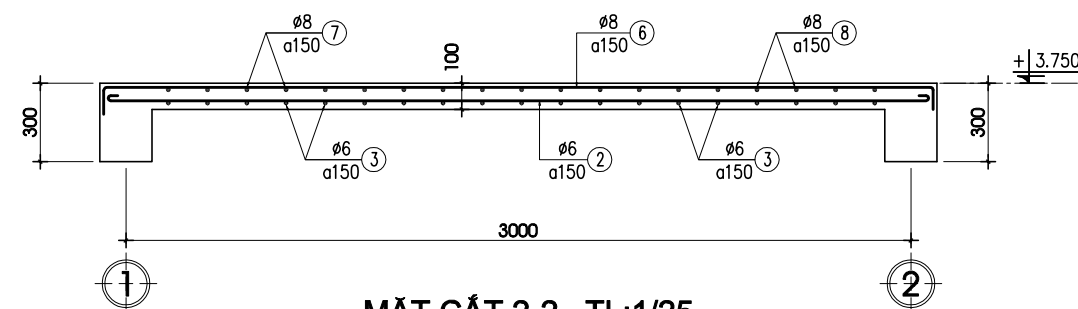
MẶT BẰNG THÉP SÀN TRẦN SẦNH. TL: 1/50.



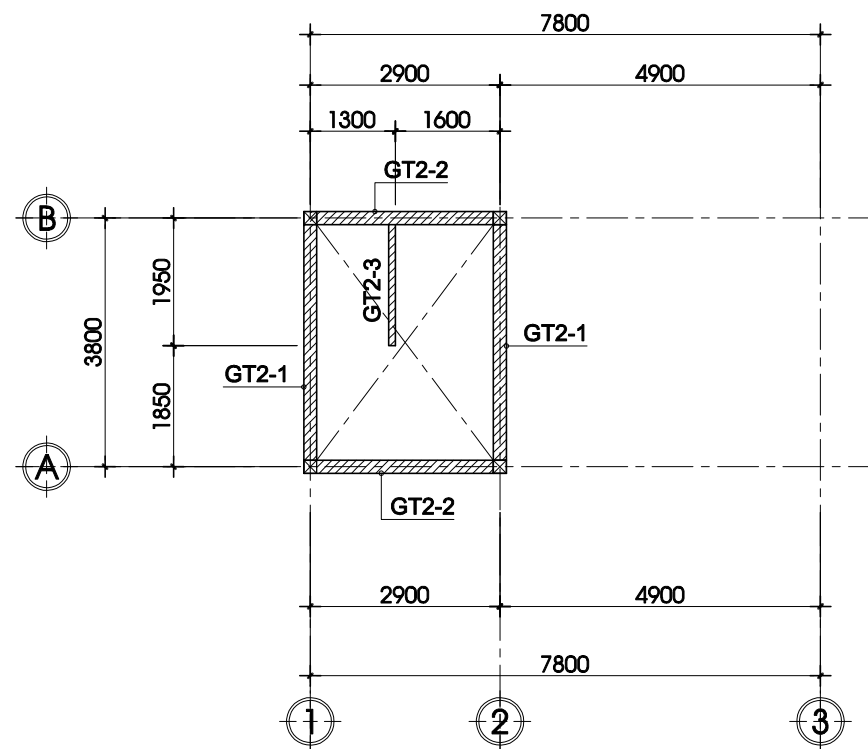
MẶT CẮT 1-1. TL:1/25.



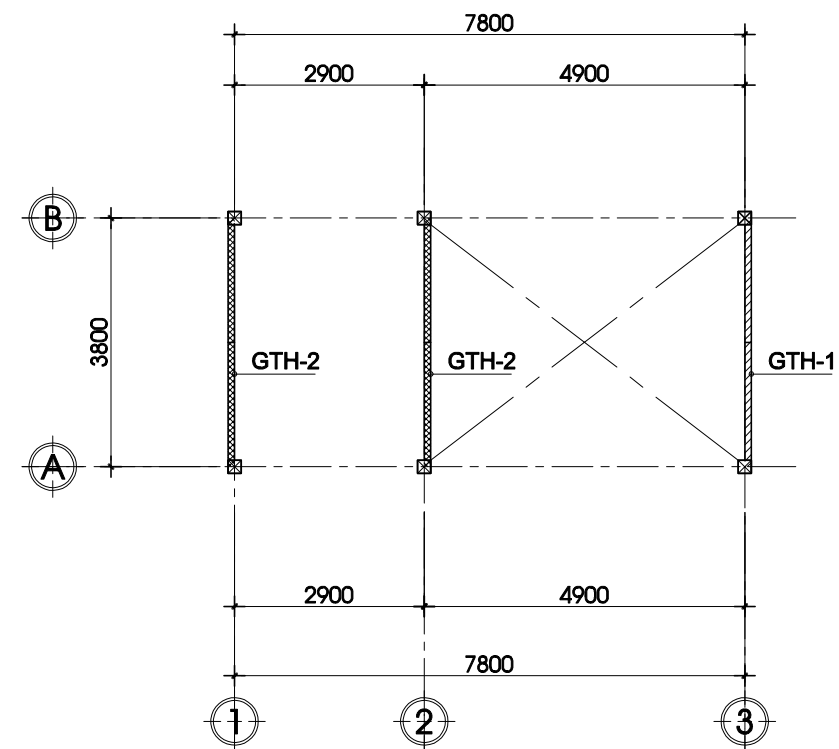
MẶT CẮT 3-3. TL:1/25.



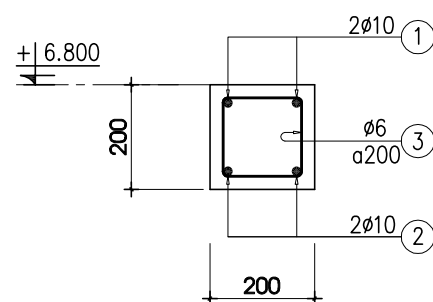
MẶT CẮT 2-2. TL:1/25.



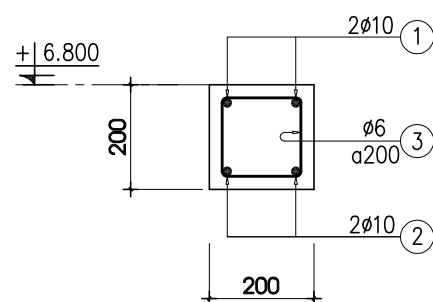
MẶT BẰNG DẦM GIÀNG MÁI. TL: 1/100.



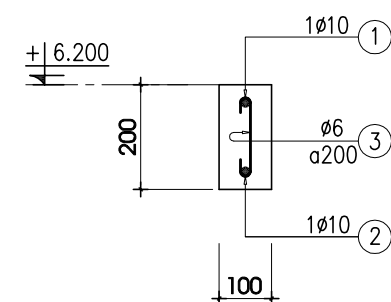
MẶT BẰNG GIÀNG TƯỜNG THU HỒI. TL: 1/100.



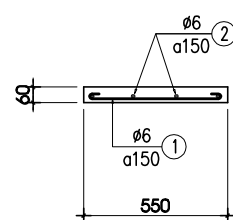
DẦM GT2-1.
(SL : 02 CK, L=4m)



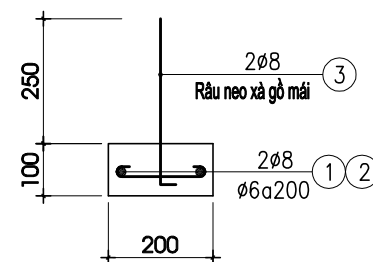
DẦM GT2-2.
(SL : 02 CK, L=3.1m)



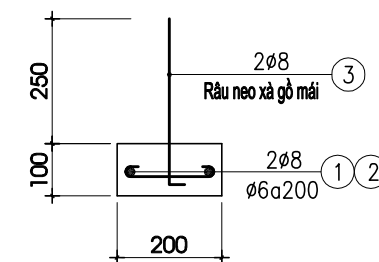
DẦM GT2-3.
(SL : 01 CK, L=2.05m)



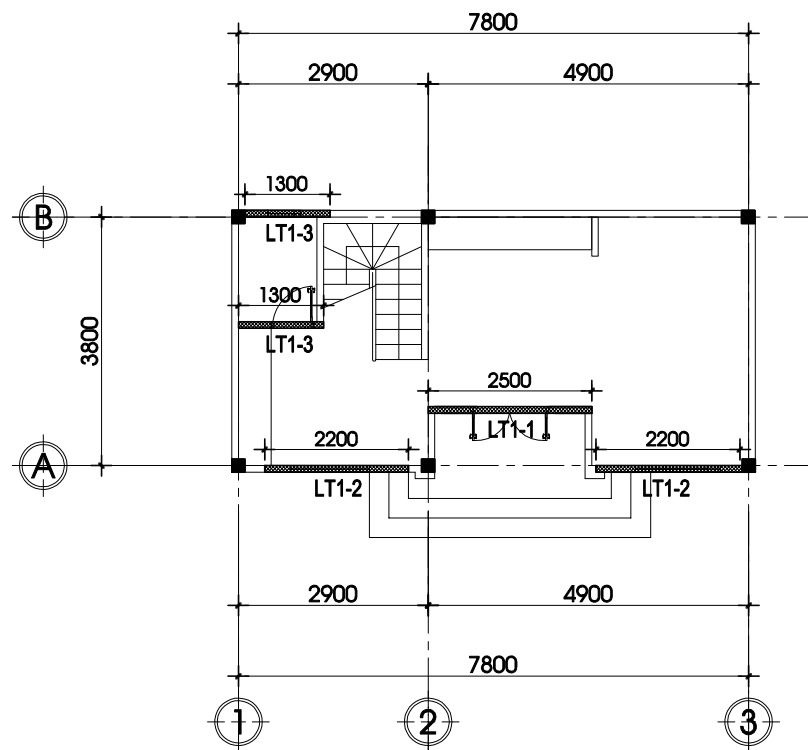
MẶT CẮT NGANG ĐAN BÉP. TL:1/25.
(SL: 01 CK, L=2.3m)



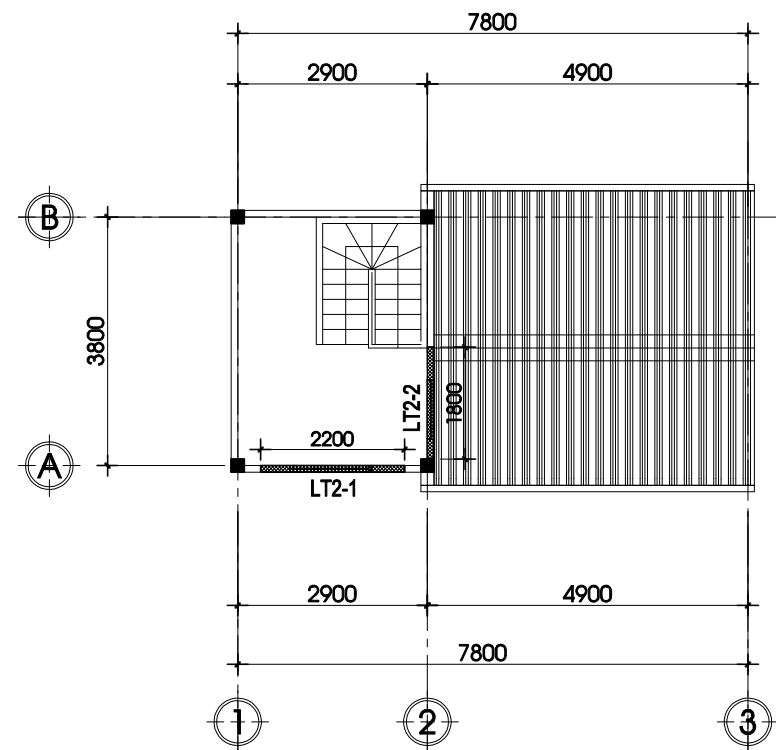
GIÀNG TƯỜNG THU HỒI GTH-1.
(MÁI CỐT +3.800; SL : 01 CK, L=4.2m)



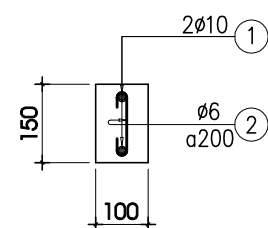
GIÀNG TƯỜNG THU HỒI GTH-2.
(MÁI CỐT +6.800; SL : 02 CK, L=4.2m)



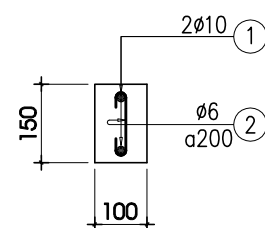
MẶT BẰNG LANH TÔ CỬA TẦNG 1. TL: 1/100.



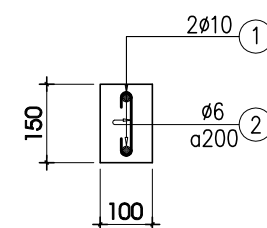
MẶT BẰNG LANH TÔ CỬA TẦNG 2. TL: 1/100.



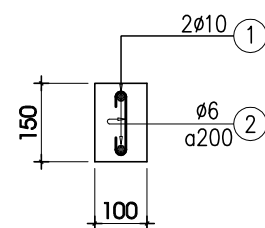
LANH TÔ LT1-1.
(SL : 01 CK, L=2.5m)



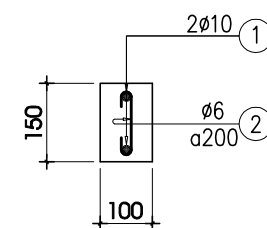
LANH TÔ LT1-2.
(SL : 02 CK, L=2.2m)



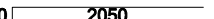
LANH TÔ LT1-3.
(SL : 02 CK, L=1.3m)

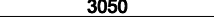
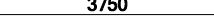
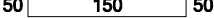


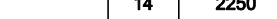
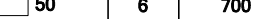
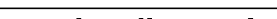
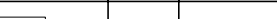
LANH TÔ LT2-2.
(SL : 01 CK, L=2.2m)

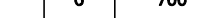
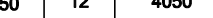


LANH TÔ LT2-2.
(SL : 01 CK, L=1.8m)

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP MÓNG								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
M1 Số lượng: 4	1		10	1100	8	32	35.2	21.70
	2		10	1100	8	32	35.2	21.70
	3		16	2750	2	8	22	34.72
	4		16	2250	2	8	18	28.41
	5		6	700	10	40	28	6.21
M2 Số lượng: 2	1		10	700	5	10	7	4.32
	2		10	700	5	10	7	4.32
	3		14	2750	2	4	11	13.29
	4		14	2250	2	4	9	10.88
	5		6	700	10	20	14	3.11
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 9.32 kg; Chiều dài = 42 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 52.04 kg; Chiều dài = 84.4 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ14 = 24.17 kg; Chiều dài = 20 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 63.13 kg; Chiều dài = 40 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP GIẰNG MÓNG								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
G1 TRỤC 1,2 Số lượng: 2	1		14	4250	2	4	17	20.54
	2		14	3950	2	4	15,8	19.09
	3		6	700	27	54	37,8	8.39
G1 TRỤC A,B Số lượng: 3	1		14	3350	2	6	20,1	24.29
	2		14	3050	2	6	18,3	22.11
	3		6	700	21	63	44,1	9.79
G2 TRỤC 3 Số lượng: 1	1		12	4250	2	2	8,5	7.55
	2		12	3950	2	2	7,9	7.01
	3		6	700	27	27	18,9	4.19
G2 TRỤC A,B Số lượng: 2	1		12	5350	2	4	21,4	19.00
	2		12	5050	2	4	20,2	17.93
	3		6	700	34	68	47,6	10.56
	1		12	4050	2	4	16,2	14.38
	2		12	3750	2	4	15	13.32
	3		6	700	25	50	35	7.77
G3 Số lượng: 1	1		14	2150	1	1	2,15	2.60
	2		14	1850	2	2	3,7	4.47
	3		6	250	13	13	3,25	0.72
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 41,42 kg; Chiều dài = 186,65 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 79,19 kg; Chiều dài = 89,2 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ14 = 93,1 kg; Chiều dài = 77,05 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP DẦM								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Dầm D1-X1 Số lượng: 2	1		18	3550	2	4	14.2	28.37
	2		18	3050	2	4	12.2	24.37
	3		6	900	16	32	28.8	6.39
Dầm D1-Y1 Số lượng: 2	1		18	4450	2	4	17.8	35.56
	2		18	3950	2	4	15.8	31.56
	3		18	1300	2	4	5.2	10.39
	4		18	2600	1	2	5.2	10.39
	5		6	700	22	44	30.8	6.84
D1-X2 Số lượng: 1	1		18	3550	2	2	7.1	14.18
	2		18	3050	3	3	9.15	18.28
	3		6	900	18	18	16.2	3.60
D1-Y2 Số lượng: 1	1		16	2500	1	1	2.5	3.95
	2		16	2200	1	1	2.2	3.47
	3		6	350	14	14	4.9	1.09
GT1-1 Số lượng: 1	1		10	4150	2	2	8.3	5.12
	2		10	3850	2	2	7.7	4.75
	3		6	700	27	27	18.9	4.19
GT1-2 Số lượng: 2	1		10	5350	2	4	21.4	13.19
	2		10	5050	2	4	20.2	12.45
	3		6	700	34	68	47.6	10.56
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 32.67 kg; Chiều dài = 147.2 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 35.51 kg; Chiều dài = 57.6 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 7.42 kg; Chiều dài = 4.7 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ18 = 173.1 kg; Chiều dài = 86.65 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP CỘT								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
C1 Số lượng: 4	1		16	4300	2	8	34,4	54.29
	2		16	4800	2	8	38,4	60.61
	3		16	2450	2	8	19,6	30.94
	4		16	1950	2	8	15,6	24.62
	5		6	700	47	188	131,6	29.21
C2 Số lượng: 2	1		14	3250	2	4	13	15.71
	2		14	3750	2	4	15	18.13
	3		6	700	25	50	35	7.77
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 36,98 kg; Chiều dài = 166,6 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ14 = 33,84 kg; Chiều dài = 28 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 170,46 kg; Chiều dài = 108 mét								

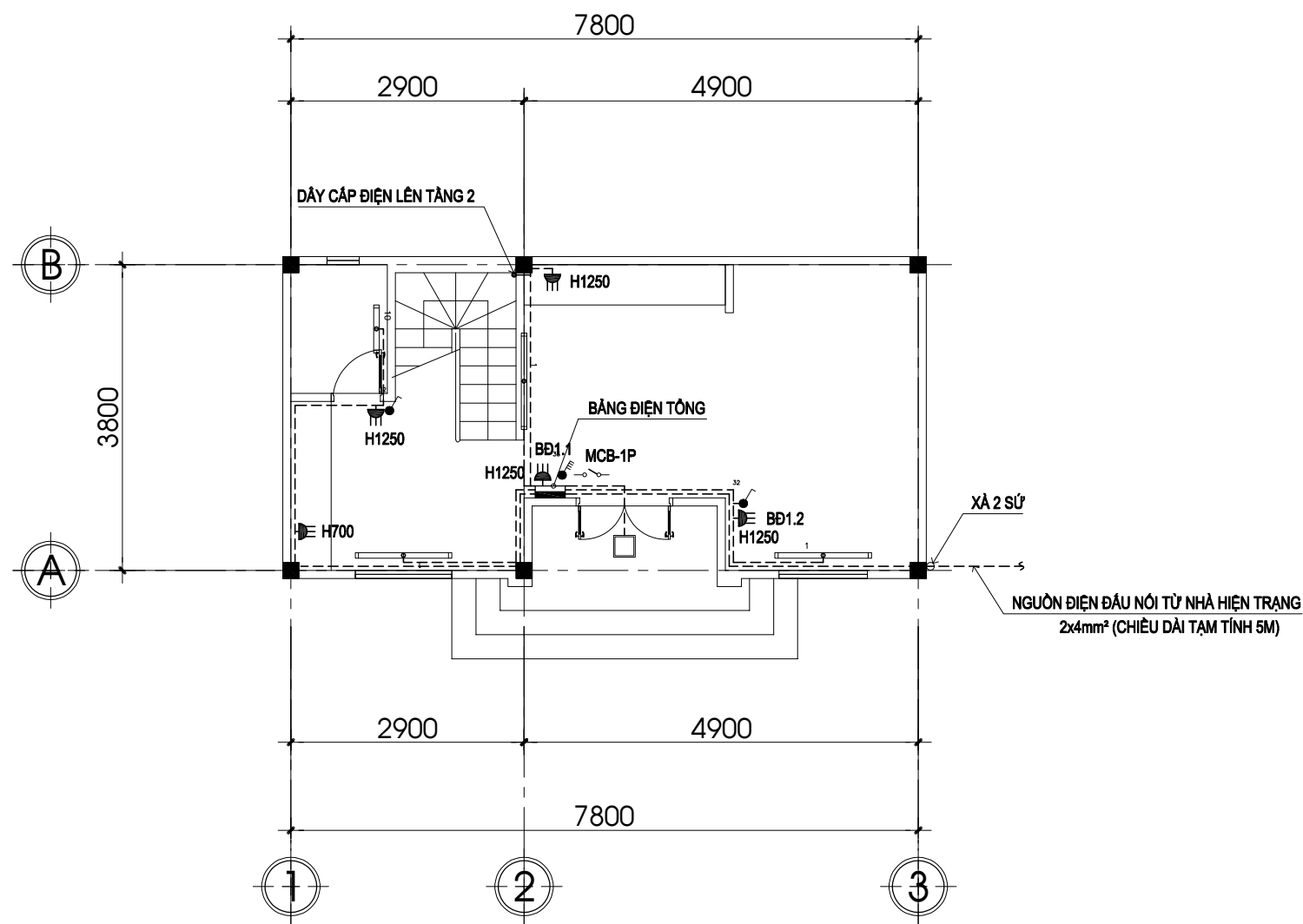
BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP SÀN TẦNG 2								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
SÀN TẦNG 2 Số lượng: 1	1	50 1350 50	6	1450	12	12	17.4	3.86
	2	50 3050 50	6	3150	11	11	34.65	7.69
	3	50 3950 50	6	4050	8	8	32.4	7.19
	4	50 1900 50	6	2000	10	10	20	4.44
	5	85 1350 85	8	1520	12	12	18.24	7.20
	6	85 3050 85	8	3220	11	11	35.42	13.98
	7	85 3950 85	8	4120	8	8	32.96	13.01
	8	85 1900 85	8	2070	10	10	20.7	8.17
TRẦN SÀN Số lượng: 1	1	50 2450 50	8	2550	8	8	20.4	8.05
	2	50 1050 50	8	1150	17	17	19.55	7.71
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 23.18 kg; Chiều dài = 104.45 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 58.12 kg; Chiều dài = 147.27 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP LANH TÔ CỬA								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
LT1	1	2450	10	2450	2	2	4,9	3.02
	2	50 100 50	6	200	13	13	2,6	0.58
LT1-2	1	2150	10	2150	2	4	8,6	5.30
	2	50 100 50	6	200	12	24	4,8	1.07
LT1-3	1	1250	10	1250	2	4	5	3.08
	2	50 100 50	6	200	7	14	2,8	0.62
LT2-1	1	2150	10	2150	2	2	4,3	2.65
	2	50 100 50	6	200	12	12	2,4	0.53
LT2-2	1	1750	10	1750	2	2	3,5	2.16
	2	50 100 50	6	200	10	10	2	0.44
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 3,24 kg; Chiều dài = 14,6 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 16,21 kg; Chiều dài = 26,3 mét								

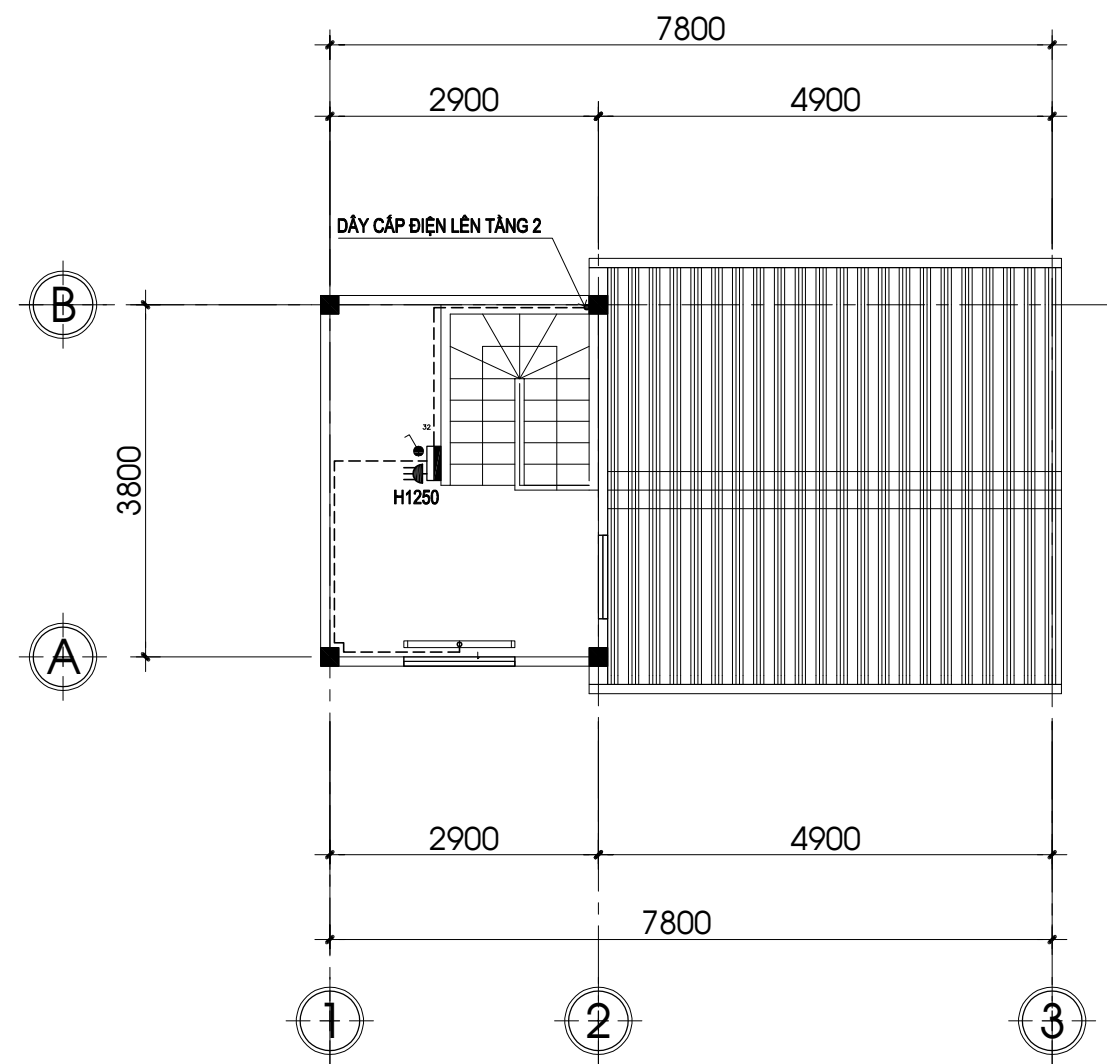
BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP GIẺNG TƯỜNG THU HỒI								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
GTH-1 Số lượng: 1	1	50 4150 50	8	4250	2	2	8,5	3.35
	2	50 150 50	6	250	22	22	5,5	1.22
	3	50 300	8	350	16	16	5,6	2.21
GTH-2 Số lượng: 2	1	50 4150 50	8	4250	2	4	17	6.71
	2	50 150 50	6	250	22	44	11	2.44
	3	50 300	8	350	16	32	11,2	4.42
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 3,66 kg; Chiều dài = 16,5 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 16,69 kg; Chiều dài = 42,3 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP GIẺNG TƯỜNG TẦNG 2								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
GT2-1 Số lượng: 2	1	150 4050 150	10	4350	2	4	17.4	10.73
	2	4050	10	4050	2	4	16.2	9.99
	3	150 150 50	6	700	21	42	29.4	6.53
GT2-2 Số lượng: 2	1	150 3050 150	10	3350	2	4	13.4	8.26
	2	3050	10	3050	2	4	12.2	7.52
	3	150 150 50	6	700	15	30	21	4.66
GT2-3 Số lượng: 1	1	150 2000 150	10	2300	1	1	2.3	1.42
	2	2000	10	2000	1	1	2	1.23
	3	50 150 50	6	250	13	13	3.25	0.72
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 11.91 kg; Chiều dài = 53.65 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 39.15 kg; Chiều dài = 63.5 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP ĐÀN BẾP								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
ĐÀN BẾP Số lượng: 1	1	50 500 50	6	600	16	16	9.6	2.13
	2	50 2250 50	6	2350	4	4	9.4	2.09
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 4.22 kg; Chiều dài = 19 mét								



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐIỆN TẦNG 1. TL: 1/100.



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐIỆN TẦNG 2. TL: 1/100.

GHI CHÚ:

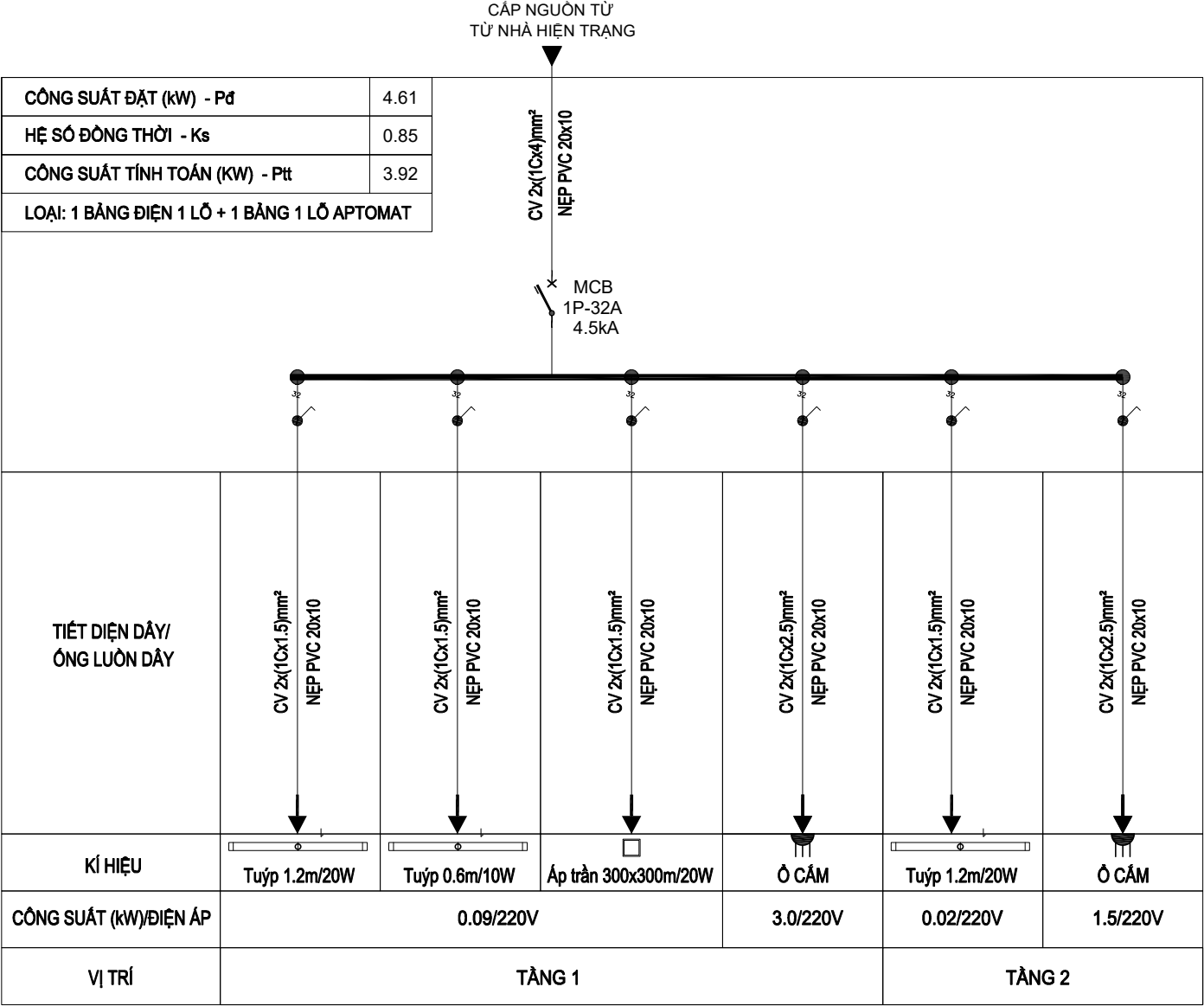
- NGUỒN ĐIỆN CẤP CHO CÔNG TRÌNH ĐẦU NỐI TỪ NHÀ HIỆN TRẠNG
- ĐÈN 1,2M LẮP ĐẶT TRÊN TƯỜNG CÁCH ĐÁY SÀN, DẪM PHÍA TRÊN 0,2M, CAO ĐỘ Ổ CẮM GHI TRÊN BẢN VẼ
- TOÀN BỘ HỆ THỐNG ĐIỆN ĐI NỘI, LƯƠN TRONG NẸP NHỰA 2P ÁP TƯỜNG, ĐI TỪ TRẦN XUỐNG

NHÀ Ở TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 01

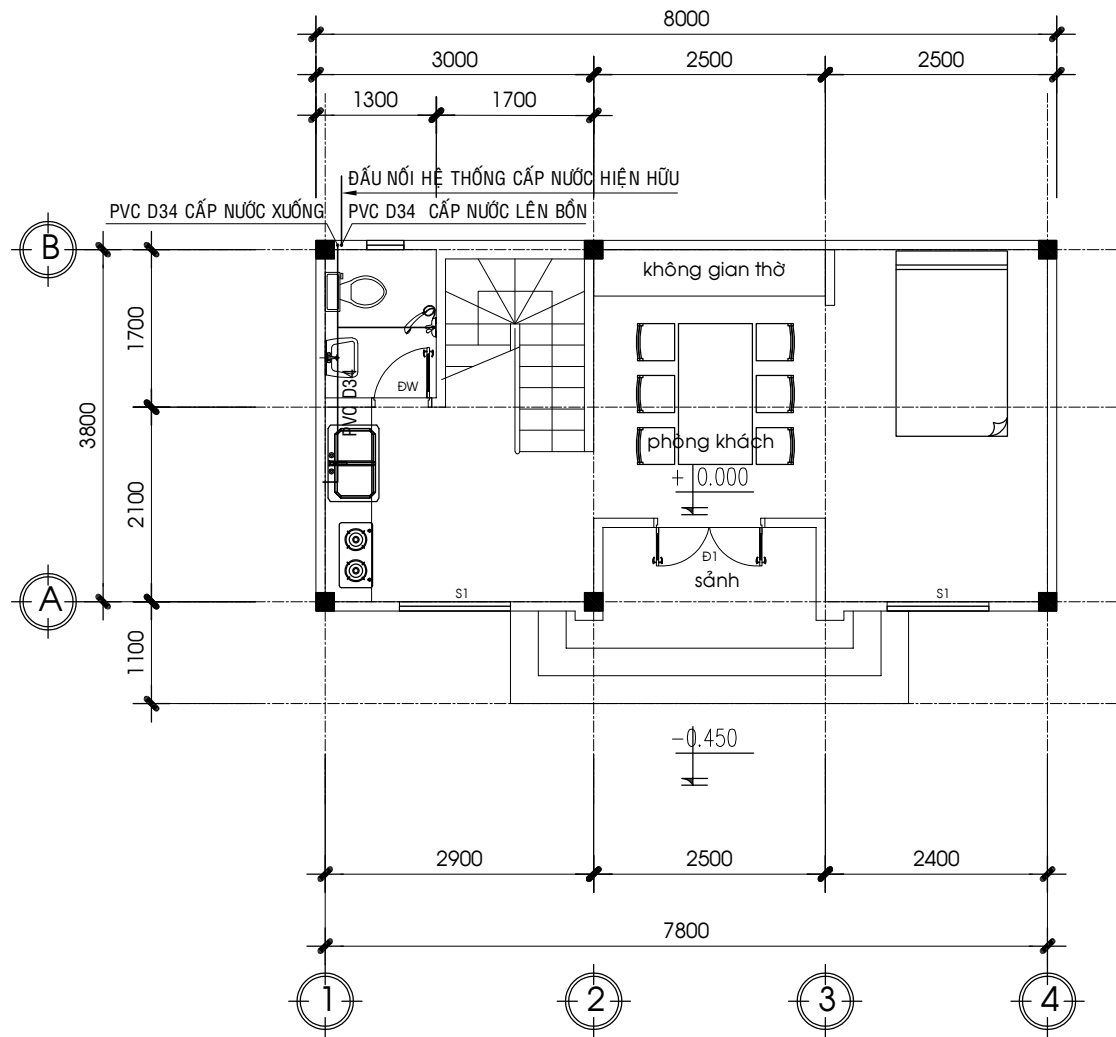
CD : 01/02

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP ĐIỆN



BẢNG THỐNG KÊ THIẾT BỊ ĐIỆN

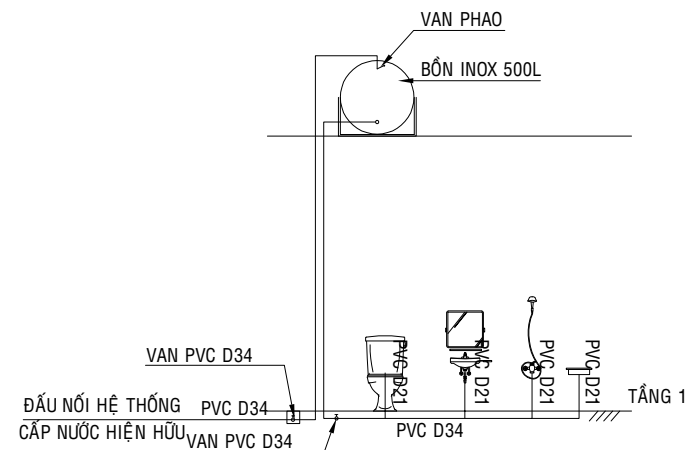
STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	S.LƯỢNG
01	Đèn led ốp trần 300x300mm (220V-20W)	bóng	01
02	Đèn tuýp led bóng 1,2m (220V-20W)	bóng	04
03	Đèn tuýp led bóng 0,6m (220V-10W)	bóng	01
04	Công tắc đơn 1 chiều 250V-10A (công tắc nổi)	cái	06
05	MCB 1P-32A 4.5kA	cái	01
06	Cầu chì nổi 10A-250	cái	05
07	Bảng điện nhựa PVC 200x300mm	cái	01
08	Bảng điện nhựa PVC 130x180mm	cái	05
09	Ổ cắm nhựa loại 6 lỗ (lắp nổi)	cái	06
10	Dây điện Cu/PVC 2.5mm ²	m	50
11	Dây điện Cu/PVC 1.5mm ²	m	20
12	Dây điện Cu/PVC 4mm ²	m	10
13	Nẹp nhựa 20x10	m	80



MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TẦNG 1
TL:1/100

GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TÊN VẬT TƯ
	XÍ BỆT
	LAVABO
	BỒN RỬA CHÉN
	PHỄU THOÁT SÀN
	ỐNG PVC
	VAN PVC



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP NƯỚC

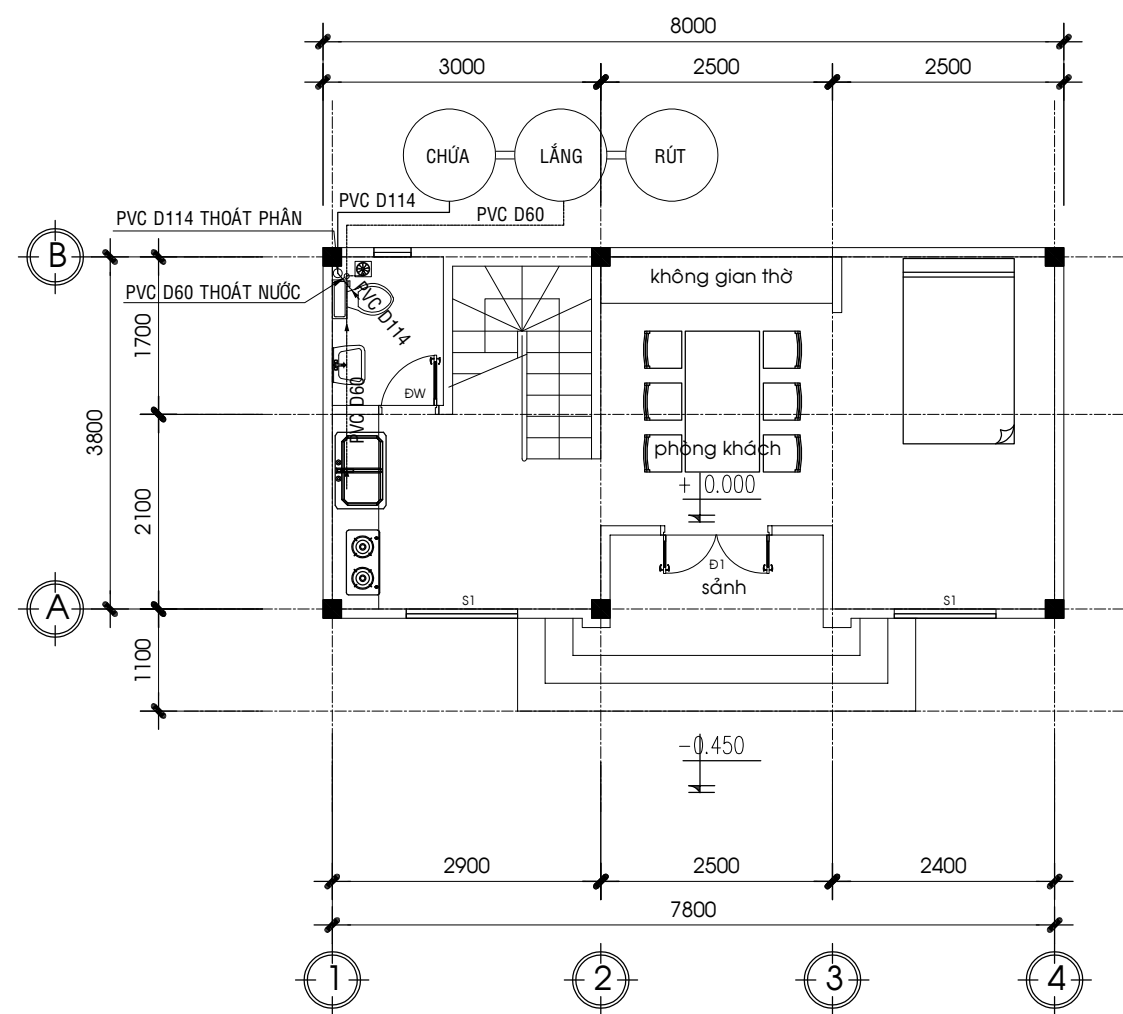
THỐNG KÊ VẬT TƯ CẤP NƯỚC

STT	TÊN VẬT TƯ	SL	ĐV
01	BỒN INOX 500L	01	CÁI
02	XÍ BỆT	01	CÁI
03	LAVABO	01	CÁI
04	SEN TẮM + VỒI XẢ	01	CÁI
05	BỒN RỬA CHÉN	01	CÁI
06	ỐNG PVC D21	08	M
07	ỐNG PVC D34	17	M
08	VAN PVC D34	02	CÁI
09	VAN PHAO	01	CÁI
10	CO PVC D34	04	CÁI
11	CO GIẢM PVC D34/21	01	CÁI
12	TÊ PVC D34	01	CÁI
13	TÊ GIẢM PVC D34/21	03	CÁI
14	CO REN TRONG PVC D21	04	CÁI

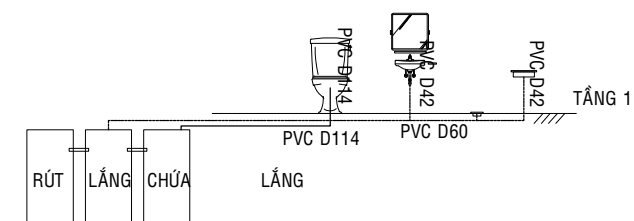
NHÀ Ở TRÁNH LŨ

MẪU SỐ 01

CN : 01/01



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TẦNG 1
TL:1/100



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ THOÁT NƯỚC

THỐNG KÊ VẬT TƯ THOÁT NƯỚC

STT	TÊN VẬT TƯ	SL	ĐV
01	PHỄU THOÁT SÀN D100	1	CÁI
02	ỐNG PVC D42	5	M
03	ỐNG PVC D60	6	M
04	ỐNG PVC D114	6	M
05	CỎ PVC D42	03	CÁI
06	CỎ PVC D60	02	CÁI
07	CỎ PVC D114	03	CÁI
08	TÊ PVC D60/42	02	CÁI
09	TÊ PVC D114	01	CÁI
10	LỖI PVC D114	01	CÁI

THỐNG KÊ VẬT TƯ BỂ TỰ HOẠI

MẶT CẮT A-A HỆ THỐNG BUY TỰ HOẠI. TL:1/25.

